

# PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 292, NĂM THỨ 24

THÁNG 11-2018



Điện Tử Thư (E-Mail): [huynhaitong@gmail.com](mailto:huynhaitong@gmail.com)  
Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphathoc.org>



## NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

BÌNH ANSON

CHÂN ĐẠI LƯỢNG

MINH HÒA

NHÂN CA

TÂM KHÔNG

TÂM TUỆ TĨNH

TUỆ VIÊN

Cộng Tác:

CHÍNH HẠNH

HÀN TRÚC

HỒNG DƯƠNG

MINH CHÁNH

MINH ĐỨC

TRẦN TRUNG ĐẠO

Kỹ Thuật:

MINH HÒA

NHÂN CA

## Mục Lục

Từ bi tâm	BBT	3
Tâm điểm của Thiền định	Hoang Phong chuyển ngữ	4
Pháp cú 344	HT. Thích Minh Châu dịch	7
Thơ: Kết từ	Tuệ Sỹ	7
Suy nghĩ về Pháp môn Niệm Phật và ...	Minh Hạnh Đức	8
Tư tưởng Tịnh độ tông	HT. Thích Như Điền	11
Bốn dấu ấn Phật pháp	Đức Đạt Lai Lạt Ma	20
Hư Hư Lục Sóng mắt khuynh thành	Thích Nữ Như Thủy	23
Đức Cha tuyệt vời ở Tây Ban Nha	TS Nguyễn Mạnh Hùng	24
Thơ: Lạnh dòng sông	Phổ Đồng	26
Các phương diện của Mật điển	Trijang Rimpoche	27

Tranh bìa

## Hoa Sen

Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có bài  
đăng trong

### Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

Ban Biên Tập

Nguyệt San Phật Học

## Từ bi tâm

Từ bi tâm 慈悲心 là tâm từ bi, là lòng thương đối với tất cả chúng sinh, từ bi không phải chỉ là thương xót cho những người, chúng sanh khốn khó mà còn phải có tấm lòng ban vui, cứu khổ mọi chúng sanh.

Chúng ta biết Phật dạy mọi chúng sanh đều có Phật tánh, con người từ những loài thấp sanh, hóa sanh, thai sanh cứ học hỏi để phát triển tiến lên kiếp con người, con người tiếp tục học hỏi để phát triển tánh giác, tiến tới bậc giác ngộ.

Trong đời sống hàng ngày, những hoàn cảnh nghèo khó, bệnh tật, khổ đau luôn diễn ra trước mắt chúng ta, nếu người bình thường thấy những cảnh ngộ của người khác không xúc động từ tâm.

Trái lại người có lòng từ sẽ phát tâm thương xót, tùy khả năng của mình cứu giúp người, vật đang gặp phải nghịch cảnh nghèo khó, khổ đau.

Trên đất nước Mỹ, mặc dù là đất nước đang có tiềm năng giàu có nhất hành tinh, là miền đất hứa cho nhiều người nghèo khó tìm đến để kiếm sống. Nhưng cũng có nhiều người Mỹ nghèo khó, ngày không có đủ bữa ăn, đêm không có chỗ nương thân ngủ nghỉ.

Người ta không thể vô cảm khi thấy những người nghèo khó, họ đứng ở những ngã tư đường, cầm bảng cho biết họ là người vô gia cư, họ xin được cứu giúp. Gặp những trường hợp này, tùy khả năng chúng ta có thể giúp họ một vài đồng. Nên nghĩ rằng số tiền nhỏ ấy, họ có thể mua được cái bánh, chai nước sống qua ngày. Hãy cảm ơn họ, nhờ họ chúng ta mới có người cần sự cứu giúp để cho ra, để ban vui, cứu khổ, nhưng trên hết họ đánh động từ tâm chúng ta, nhờ việc thiện này từ tâm chúng ta được phát triển.

Hãy nhớ lời Phật dạy:

*Chư ác mạc tác,  
Chúng thiện phụng hành,  
Tự tịnh kỳ ý,  
Thị chư Phật giáo.*

BBT/NS/PHẬT HỌC

# TÂM ĐIỂM CỦA THIỀN ĐỊNH

Khám phá tâm thức thần bí nhất

*Đức ĐẠT-LAI LẠT-MA - Hoang Phong chuyển ngữ*

Phần thứ ba  
Bình giải về  
Ba chữ đánh thẳng vào điểm chủ yếu  
của Patrul Rinpoché

## Chương 9

Tinh thần vajra hay "lòng nhân ái toàn cầu"

Theo quan điểm của Đại hoàn thiện thì ánh sáng trong suốt hiển hiện một cách tự nhiên và được gọi là "hoàn-toàn-tốt" (universellement bon/universally good) hoặc cũng được gọi là "Tâm-thức-anh-hùng không-khởi-thủy và không-chấm-dứt" (l'esprit-héros du non-commencement et de la non-fin/hero spirit of non-beginning and endlessness). Tâm thức mang bản chất vajra/kim cương đó tinh khiết từ khởi thủy và mang tính cách tự phát (spontaneous), là nền tảng tạo ra tất cả mọi hiện tượng trong sự hiện hữu chu kỳ (luân hồi) và cả nirvana/niết bàn. Ngay cả đối với một cá thể còn là một chúng sinh bình dị, và vẫn tiếp tục tạo ra vô số các khái niệm, tốt cũng như xấu, phản ánh sự thèm khát, hận thù, hoang mang, thế nhưng tâm thức vajra/kim cương vẫn không bị ô nhiễm bởi các sự thoái hóa đó (tức hận thù, thèm khát, v.v.). Nước có thể đục ngầu vì dơ bẩn thế nhưng bản chất [nguyên sinh] của nó vẫn là sự trong trẻo, bụi bặm không thể làm bản chất bị ô uế. Cũng vậy dù bất cứ một xúc cảm đờn đau

nào tạo ra bởi sự phát tán của tâm thức vajra/kim cương, và dù xúc cảm đó có gay gắt cách mấy đi nữa, nhưng tâm thức thần bí ấy và cũng là nền tảng tạo ra các sự hiển hiện đầy biến động (đa dạng) đó không hề bị lu mờ hay thoái hóa. Tâm thức thần bí đó từ những thời gian không khởi thủy luôn tinh khiết và "hoàn-toàn-tốt".

## HÃY HƯỚNG SỰ CHÚ TÂM VÀO KHÔNG GIAN

Một trong các phương pháp luyện tập của Đại hoàn thiện là hướng tri thức vào đôi mắt (sự quán thấy của mắt), và sau đó thì từ mắt vào không gian. Cách luyện tập này rất hiệu quả bởi vì tri thức thị giác (là một trong 5 thể loại tri thức cảm giác gồm: tri thức thính giác, vị giác...) rất mạnh do đó có thể sử dụng nó vào việc hành thiền ("mắt" giúp mình trông thấy thế giới và cả "bên trong" chính mình, do đó các cảm nhận của nó rất phong phú, hơn hẳn các giác quan khác như mũi, lưỡi..., sự phong phú đó mang lại cho mình thật nhiều dữ kiện để suy tư và tìm hiểu). Điều đó không nhất thiết có nghĩa là nhìn vào thế giới bên ngoài là những gì hoàn toàn khác biệt [với bên trong chính mình] mà đúng hơn là nhìn vào khoảng không gian chuyển tiếp (trong nguyên bản là chữ intermediate/trung gian, tức không hẳn là bên ngoài mà cũng không hẳn là bên trong. Thế giới bên ngoài phản ánh từ bên

trong nội tâm, và nội tâm cũng là nguồn gốc tạo ra thế giới bên ngoài, do đó tầm nhìn của một người hành thiền liên kết giữa hai thế giới trong và ngoài). Mặc dù các học phái thuộc truyền thống dịch thuật mới công nhận là có một sự tương đồng giữa không gian trống không bên trong [nội tâm] và không gian trống không bên ngoài, giữa sự Giác ngộ bên trong (tức là quán thấy được thực thể của chính mình) và sự Giác ngộ bên ngoài (tức là thấu triệt được bản thể đích thật của thế giới), thế nhưng điều đó không có nghĩa là không gian bên ngoài là một thứ gì đó hoàn toàn khác hẳn [với không gian bên trong]. Thật ra, không gian bên ngoài cũng chỉ là biểu tượng (symbol) của không gian bên trong (đã được giải thích trên đây).

Nếu muốn thực thi phép luyện tập đó thì trước hết các bạn phải vượt thắng người lên và không để tâm thức bị xao lãng. Hướng tri thức vào đôi mắt mình, và sau đó là từ mắt hướng vào không gian. Không được để bất cứ một hình thức nắm bắt mang tính cách khái niệm nào hiện ra làm ô nhiễm tâm thức mình. Hãy "trụ" (establish/tập trung, thiết đặt) thật vững chắc vào thực thể của sự tinh khiết căn bản và tính cách trong sáng của tâm thức thần bí nhất

## NHẬN BIẾT TÂM THỨC THẦN BÍ NHẤT

Sự "quán thấy" (tức là sự khám phá hay nhận diện được tâm thức thần bí nhất, đã được trình bày trong các chương 7 và 8) có nghĩa là nhận biết được tâm thức thần bí nhất qua sự cảm nhận của chính mình, và khi đã cảm nhận được nó thì phải tiếp tục giữ sự tập trung tâm thần và cùng hòa nhập

với sự cảm nhận ấy. Ngoài sự nhận thức về bản thể hoàn toàn thuộc bên trong, thì không có bất cứ một gì khác thuộc bên ngoài để mà khám phá cả (hoàn toàn tách rời mình với thế giới). Chẳng qua là vì các bạn phải nhận diện cho bằng được thực thể của tâm thức thần bí nhất đó hiện hữu một cách trọn vẹn bên trong các bạn, hầu khơi động nó, cảm nhận được nó và an trú bên trong nó. Patrul Rinpoché nêu lên điều đó qua câu thơ sau đây: "Hãy xác định (nhận diện) ngay tâm thức thần bí nhất ấy của Dharmakaya/Thân Đạo Pháp. Thực thể đó, hãy nhận biết được nó bên trong chính mình - đây là giáo huấn thứ nhất". Thực thể đó từng hiện hữu bên trong các bạn một cách tự nhiên từ những thời gian không khơi thủy, không cần phải tái tạo lại. Bắt đầu từ thời điểm này hãy nhận diện nó từ bên trong chính mình, đúng với nó là như thế.

Các phương pháp luyện tập giúp mình phát hiện được sự "quán thấy" không phải là dễ (thường là phải nhờ vào các nghi lễ thụ giáo và một người thầy), phải cần đến một vị Lạt-ma nhiều kinh nghiệm, tuy nhiên người đệ tử cũng phải nhiệt tình và tin tưởng. Giáo huấn của Đại hoàn thiện cho biết rằng các bạn không thể nào đạt được sự giác ngộ bằng một tâm thức giả tạo (artificial/hời hợt). Vì thế trước hết các bạn phải nhận biết được tâm thức thần bí nhất và thấu triệt được rằng tất cả mọi hiện tượng cũng chỉ là những gì phản ảnh từ sự phát tán của nó, và sau đó là phải thường xuyên tập trung vào một điểm duy nhất là chính nó.

Phép luyện tập trên đây là một trong các phép luyện tập mạnh nhất, không đòi hỏi phải liên tục xướng đọc các câu man-tra,

tụng kinh triền miên, hay tuân thủ các nghi thức nào cả. Tất cả mọi hình thức tu tập khác đều là giả tạo, có nghĩa là phải cần đến sự cố gắng (khi nhìn lại sự tu tập của mình một cách khách quan và bình tĩnh thì đôi khi mình cũng có thể nhận thấy sự tu tập ấy cũng chỉ là các "phương tiện thiện xảo", bởi vì các khía cạnh tôn giáo thêm thắt có thể khiến mình lạc hướng trên con đường do Đức Phật vạch ra. Sự ý thức đó về các "phương tiện thiện xảo" có thể giúp mình ít mất thì giờ và hao tổn sức khỏe nhưng không mang lại một sự tiến bộ cụ thể nào). Vì thế khi nào các bạn nhận diện được tâm thức thần bí nhất và thường xuyên giữ được sự luyện tập của mình bên trong bầu không gian của nó, thì việc luyện tập ấy của các bạn sẽ mang tính cách tự phát (spontaneous), hoàn toàn không cần đến một chút cố gắng nào cả. Các phương pháp tu tập đòi hỏi sự cố gắng là các phương pháp thực thi với tâm thức [thường tình] (lễ lạc, tụng niệm, cầu xin, mong chờ, hy vọng...), trong khi đó các phương pháp tu tập tự phát không cần đến cố gắng, sẽ được thực thi với tâm thức thần bí nhất.

Do đó, nếu chỉ biết đọc sách thì không đủ, phải cần đến tất cả các phương pháp luyện tập sơ khởi chủ trương bởi các học phái thuộc truyền thống dịch thuật xưa. Hơn nữa, ngoài sự giảng dạy chuyên biệt của một vị thầy đầy đủ khả năng thuộc truyền thống dịch thuật xưa, người đệ tử cũng còn cần đến cả những điều phúc hạnh mà vị này ban cho mình. Do đó người đệ tử cũng phải tự tạo được cho mình những điều xứng đáng (đối với Phật giáo Tây Tạng sự quý trọng, tôn kính và biết ơn đối người thầy của mình sẽ tạo ra một sự khắng khít, một sự

trợ lực lớn lao đối với mình, dù không luôn ở bên cạnh mình cũng vậy. Nếu mình không có một vị thầy nào trợ lực cho mình thì hãy xem Đức Đạt-lai Lạt-ma là vị thầy của mình, những dòng chữ này là những lời mà Ngài chỉ giáo cho mình và nhận mình làm đệ tử của Ngài. Đó là cách cảm thấy qua không gian và thời gian lúc nào Ngài cũng ở bên cạnh mình).

Vị đại sư Nyngmapa Jigme Lingpa (Jigme Lingpa, 1730-1798, là người đã thiết lập một phép truyền thừa gọi là Longchen Ningthik, phép luyện tập này đưa ra một đường hướng tu tập nổi tiếng và cũng phổ biến nhất trong Đại hoàn thiện. Các đệ tử của ông rất đông, thuộc tất cả bốn học phái Phật giáo Tây Tạng. Nhà sư Patrul Rinpoché, tức là tác giả bài thơ trong quyển sách này, được xem là một trong số các vị hóa thân của ông, và bài thơ này cũng được xem là trực tiếp xuất phát từ những lời giảng huấn của ông xuyên qua các cảm ứng/emanations của nhà sư Patrul Rinpoché - gct) đã phải ẩn tu ba năm ba tháng - tính theo âm lịch - hầu giúp mình làm hiển lộ bầu không gian của tâm thức thần bí nhất. Điều này cho thấy nếu muốn cho tâm thức thần bí nhất hiện lên với mình thì không hề là chuyện dễ. Cũng vậy nhà sư Dodrubchen (đã được nói đến trong các chương 5, 7 và 8) cũng từng luyện tập thật kiên trì. Trong tất cả các trước tác của mình, ông luôn nhấn mạnh một điều là khi đã bước vào con đường tu tập tự phát (spontaneous) tức không cần đến cố gắng, thì phải luyện tập thật gay go, phải trải qua tất cả các giai đoạn sơ khởi. Phải cần đến một vị Lạt-ma nhiều kinh nghiệm đưa tâm thức thần bí nhất vào bên trong chính mình, và sau đó thì phải

thiền định bằng phép chú tâm vào một điểm ("một điểm" ở đây tức là tâm thức thần bí nhất, luôn luôn phải chú tâm và an trú bên trong nó. Hơn nữa trong câu trên đây cũng có một điểm tế nhị: phải nhờ một vị Lạt-ma "đưa" tâm thức thần bí nhất vào bên trong chính mình, đây là một hình thức thụ giáo nhằm gọi lên tâm thức thần bí đó bên trong chính mình, sau đó nhờ sự tu tập mình sẽ hòa nhập nó với tâm thức thần bí đích thật đã có sẵn từ bên trong chính mình. Phương pháp luyện tập này sẽ được Đức Đạt-lai Lạt-ma giải thích trong các chương sau), ngoài ra cũng cần phải thay đổi hoàn toàn (trong nguyên bản là chữ renoncer/relinquish/từ bỏ) lối sống hiện tại của mình. Theo nhà sư Dodrubchen thì đây là cách duy nhất giúp mình nhận biết được bầu không gian của tâm thức thần bí nhất, ngoài ra thì không có cách nào khác hơn (trên thực tế và trong bối cảnh ngày nay thì thật hết sức khó cho chúng ta tìm được một vị thầy Tây Tạng cao thâm để chỉ dẫn mình, do đó phải trông cậy nơi mình, tức thỉnh thoảng cũng nên nhìn lại cách tu tập của mình xem có mang lại cho mình một sự tiến bộ nào hay không, nếu không thì nên tìm hiểu xem những gì thiết thực và những gì vô ích hầu sửa đổi lại việc tu tập của mình. Đối với phép chú tâm vào một điểm thì khi mới bắt đầu luyện tập thì điểm ấy hỗn loạn và to lớn như cả thế giới, thế nhưng nếu kiên trì và tập trung vào nó thường xuyên hơn, thì nó sẽ ngày càng thu nhỏ lại, trở nên yên lặng, minh bạch và sâu sắc hơn. Điểm cần lưu ý sau hết là phép luyện tập nào cũng đòi hỏi sự kiên trì và lòng quyết tâm. Phép luyện tập không cần cố gắng nêu lên trên đây cũng chỉ có nghĩa là một phép luyện tập "trực tiếp hướng vào sự giác ngộ", không cần phải trải qua các giai

đoạn "thiền xảo" mà thôi).

(hết chương 9)

Bures-Sur-Yvette, 12.03.18  
Hoang Phong chuyển ngữ

## Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Tham ái

344

Lìa rừng lại hướng rừng [2]  
Thoát rừng chạy theo rừng.  
Nên xem người như vậy,  
Được thoát khỏi buộc ràng.  
Lại chạy theo ràng buộc

( 2 ) [2] *Lìa ái dục gia đình, lại chạy theo khổ hạnh ở rừng núi*



## Kết từ

Tuệ Sỹ

*Ngược xuôi nhớ nửa cung đàn  
Ai đem quán trọ mà ngăn nẻo về*

Nguồn: Tuệ Sỹ, *Giác mơ Trường Sơn*, An Tiêm California, 2002

## Vài suy nghĩ về Pháp môn Niệm Phật & tông Tịnh Độ

*Minh Hạnh Đức*

Pháp môn Niệm Phật đã có từ thời Phật Thích Ca tại thế. Trong kinh Tăng chi (phẩm Một pháp) ghi lại lời Đức Phật dạy như sau: “Có một pháp này, này các Tỳ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhất hướng, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Một pháp ấy là gì? Chính là niệm Phật. Chính một pháp này, này các Tỳ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhất hướng, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn”.

Tương tự, kinh Tăng nhất A-hàm (phẩm Thập niệm) cũng ghi lại lời Đức Phật dạy về pháp môn Niệm Phật: “Hãy tu hành một pháp, truyền bá rộng rãi một pháp, sẽ thành tựu được thần thông, bỏ các loạn tưởng, đạt quả Sa-môn, tự đến Niết-bàn. Thế nào là một pháp? Nghĩa là niệm Phật. Hãy khéo tu hành, hãy truyền bá rộng rãi, sẽ thành tựu thần thông, bỏ các loạn tưởng, đạt quả Sa-môn, tự đến Niết-bàn. Thế nên, này các Tỳ-kheo, hãy tu hành một pháp, truyền bá rộng rãi một pháp. Như thế, này các Tỳ-kheo, nên học điều này”.

Kế tiếp, Đức Phật dạy rõ thế nào là Niệm Phật: “Thế nào là một pháp? Nghĩa là niệm Phật. Thế nào là tu hành niệm Phật sẽ có danh dự, thành tựu quả báo lớn, các điều lành đầy đủ, được hưởng vị cam lồ, đến được chỗ vô vi, sẽ thành tựu thần thông, trừ các loạn tưởng, đạt được quả Sa-môn, tự đến Niết-bàn? Hãy lắng nghe, lắng nghe và khéo

suy nghĩ. Nếu các Tỳ-kheo chính thân, chính ý, ngồi kiết-già buộc niệm ở trước, không có một ý tưởng nào khác, một lòng niệm Phật, quán hình tướng Như Lai chưa từng rời mắt, đã chẳng rời mắt, liền niệm công đức của Như Lai. Thề của Như Lai bằng kim cương, đầy đủ Mười lực, Bốn vô sở úy, giữa chúng đứng kiên. Dung mạo Như Lai đoan chính vô song, nhìn không chán mắt. Giới đức thành tựu giống như kim cương không thể phá hủy, thanh tịnh không tí vết cũng như lưu ly. Tam muội của Như Lai chưa hề sút giảm, dùng lặng vĩnh viễn không có niệm khác; các tình cảm kiêu mạn, quật cường, các tâm ý dục, tưởng sân, ngu hoặc, do dự, buộc kết, đều trừ sạch cả. Trí huệ của Như Lai không bờ mé, không bị chướng ngại. Thân của Như Lai do giải thoát thành tựu, không còn sanh lại để phải nói rằng: ‘Ta sẽ đọa vào sanh tử nữa’. Thân Như Lai là độ tri kiến thành tựu, biết căn tánh người khác nên độ hay không nên độ, biết họ chết đây sanh kia, qua lại xoay vần bên bờ sanh tử, người có giải thoát, người không giải thoát đều biết hết cả. Đó là tu hành niệm Phật, sẽ có danh dự, thành tựu quả báo lớn, các điều lành đầy đủ, được vị cam lồ, đến được chỗ vô vi, sẽ thành tựu thần thông, trừ các loạn tưởng, đạt được quả Sa-môn, tự đến Niết-bàn. Thế nên, các Tỳ-kheo thường nên tư duy, chẳng lìa niệm Phật thì sẽ được các công đức lành này. Như vậy, các Tỳ-kheo hãy học điều này” (phẩm Quảng diễn).

Pháp niệm Phật trên chính là quán tưởng



niệm Phật. Có điều, thời điểm Đức Phật Thích Ca dạy bài kinh này là lúc Ngài còn tại thế. Do đó vị Phật mà người tu hành bấy giờ thường quán niệm chính là Đức Phật Thích Ca, một hình tượng rõ ràng, cụ thể. Sau khi Đức Phật Thích Ca nhập Niết-bàn, Phật giáo Nguyên thủy (Nam tông) vẫn bảo lưu phương thức Niệm Phật này, riêng Phật giáo Phát triển (Bắc tông) thì mở rộng, phát huy tư tưởng tịnh độ (cảnh giới thanh tịnh, chỉ các cảnh giới Niết-bàn của các bậc Thánh, cao nhất là cảnh giới Niết-bàn của chư Phật) và pháp môn Niệm Phật, xây dựng thành hệ tư tưởng Tịnh độ.

Dĩ nhiên là Phật giáo Phát triển không xây dựng hệ tư tưởng Tịnh độ bằng tư duy không tưởng, cụ thể như một số người nói là Đức Phật A Di Đà cùng với cảnh giới Cực lạc không có thật, chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng để làm chỗ nương tựa, vỗ về niềm tin. Qua kinh điển Phật giáo Nguyên thủy (Kinh tạng Pàli), Đức Phật Thích Ca đã từng cho biết có các vị Phật quá khứ (cụ thể là Đức Phật Tỳ-bà-thi đến Phật Ca-diếp, theo kinh Đại bản - Trường bộ kinh), điều đó có nghĩa là ngoài Đức Phật Thích Ca ra còn nhiều vị Phật khác. Nên việc có Đức Phật A Di Đà đang giáo hóa chúng sinh ở cõi Cực lạc là điều dễ hiểu. Mà công đức, phước báu, trí tuệ của các vị Phật là như nhau, cho nên tưởng niệm một vị Phật cũng chính là tưởng niệm các vị Phật khác.

Hiện có một số ý kiến cho rằng Đức Phật A Di Đà không phải là Đức Phật lịch sử (trong quá khứ), nhưng xét ở phương diện khác, với ý nghĩa khác, người tu học Phật cũng có thể xem Ngài là hình tượng tiêu biểu về một

Đức Phật. Những đức tính, đức tướng của một vị Phật (phước đức, trí tuệ, hảo tướng, tâm từ bi và hạnh nguyện lợi tha...) đều có đủ nơi Đức Phật A Di Đà mà các kinh luận miêu tả. Phật giáo Phát triển đã xây dựng hình tượng Đức Phật A Di Đà như hình tượng của Đức Phật Thích Ca, và thế giới Cực lạc hay cõi Tịnh độ của Đức Phật A Di Đà không khác gì cảnh giới Niết-bàn thanh tịnh của chư Phật (với đặc tính vô tham, vô sân, vô si; thường, lạc, ngã, tịnh; bất sinh, bất diệt; không còn phiền não khổ đau, luân hồi sinh tử). Ý nghĩa của Phật A Di Đà chính là đức tướng, đức tánh của một vị Phật, và cõi Cực lạc hay cảnh giới bất thối chuyển (Bất lai, không còn trở lui lại trạng thái luân hồi sinh tử) của các thượng thiện nhân sinh về đó chính là cảnh giới của các bậc Thánh, Niết-bàn.

Một hình tượng Đức Phật A Di Đà cụ thể, rõ ràng, có những đức tánh, đức tướng như những vị Phật khác; một thế giới Cực lạc cũng cụ thể, rõ ràng, có đặc tính như cảnh giới Niết-bàn của chư Phật, đây chính là hai đối tượng để quán niệm, quán tưởng thích hợp cho mọi thành phần tu tập, dù đó là bậc thượng căn hay hạ trí, dù là bậc nặng về lý trí hay niềm tin.

Giáo điển Phật giáo Phát triển, bộ Tư duy lược yếu pháp (Pháp sư Cưu-ma-la-thập dịch), hướng dẫn người tu thiền 10 pháp quán tưởng có thể chọn lựa: 1. Tứ vô lượng tâm quán. 2. Bất tịnh quán (quán thân người như nhớp dề đoạn trừ tham dục, sân nhuế và si mê). 3. Bạch cốt quán (quán xương trắng). 4. Phật tam muội quán (quán hình tượng Phật cho đến khi nhắm mắt cũng như mở mắt đều thấy hình ảnh Phật). 5. Sinh thân

quán (quán hiện thân của Phật, quá trình tu nhân, thành đạo, thuyết pháp hóa độ chúng sinh). 6. Pháp thân quán (quán những đức tính của Phật như Thập lực, Tứ vô úy...). 7. Thập phương chư Phật quán (quán có các vị Phật ở khắp mười phương đang phóng quang thuyết pháp). 8. Vô Lượng Thọ Phật quán (quán Phật Vô Lượng Thọ thân vàng sáng chói, hào quang rực rỡ). 9. Chư pháp thực tướng quán (quán các pháp do duyên sinh, không thật tướng, thật thể). 10. Pháp hoa tam muội quán (quán Đức Phật Thích Ca và Phật Đa Bảo cùng ngồi trong tháp thất bảo, phóng quang hóa hiện các hóa Phật ở khắp mười phương thuyết kinh Pháp hoa).

Nội dung 10 pháp quán niệm, quán tưởng trên gồm có các pháp quán niệm, quán tưởng của thiền quán Phật giáo Nguyên thủy (quán bất tịnh, quán bạch cốt, quán Tứ vô lượng tâm, quán sinh thân Phật, quán pháp thân Phật) và thiền quán Phật giáo Phát triển (quán Phật tam muội, quán Thập phương chư Phật, quán Vô Lượng Thọ Phật, quán Pháp hoa tam muội). Không lý nào quán bất tịnh, quán bạch cốt được mà quán hảo tướng Phật như Tịnh Độ tông lại không được, cho là pháp không đáng tin cậy. Mục đích chính của các pháp quán này là nhằm định tâm, dứt trừ loạn tưởng và các lậu hoặc phần thô, là bước đầu để đi sâu vào các cấp độ thiền quán dứt trừ lậu hoặc vi tế.

Pháp môn Tịnh độ không chỉ là niệm Phật mà còn phát tâm Bồ-đề, làm các công đức, tin sâu nhân quả, thọ Tam quy, trì Ngũ giới, hành Thập thiện (kinh Quán Vô Lượng Thọ). Chưa kể phát Bồ-đề tâm, trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sinh; chưa kể công đức niệm Phật, chỉ cần thọ Tam quy, hành

Thập thiện trọn vẹn cũng đã gieo nhân làm nền tảng để sau này thành tựu đạo quả Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Phật (kinh Thập thiện nghiệp đạo). Luận về niệm Phật, trong Khóa hư lục, Trần Thái Tông (Thiền sư Việt Nam thời Trần) có viết: “Niệm Phật do tâm khởi. Tâm khởi thiện là thiện niệm. Khởi thiện niệm tất báo thiện nghiệp. Tâm khởi ác là ác niệm. Sinh ác niệm tất ứng ác nghiệp. Như gương hiện ảnh, tựa bóng theo hình”.

Mặt khác, các kinh của Tịnh Độ tông không phải là kinh của Phật giáo Trung Quốc như một số người từng nghĩ, mà hầu hết bắt nguồn từ Phật giáo Ấn Độ. Ở Trung Quốc vào cuối đời Đông Hán (25-220), có Đại sư Chi-lâu-ca-sám, người nước Đại-nhục-chi (đến Trung Quốc năm 147) dịch các kinh thuộc hệ Bản duyên, Bát-nhã, Hoa nghiêm, Bảo tích từ Phạn sang Hán. Với hai bản dịch Phật thuyết Ban chu tam muội kinh và Ban chu tam muội kinh, ngài Chi-lâu-ca-sám được xem là người đầu tiên phổ biến tư tưởng niệm Phật A Di Đà và thế giới Tây phương Cực lạc, làm cơ sở cho tín ngưỡng Tịnh độ sau này (Phật Quang đại từ điển). Đến đời Tào Ngụy (220-265), Đại sư Khương Tăng Khải người nước Khương-cư dịch Vô Lượng Thọ kinh. Đời Ngô Tôn Quyền (222-280) cư sĩ Chi Khiêm gốc người Đại-nhục-chi dịch bộ Đại A Di Đà kinh. Đời Diêu Tần (384-417) Pháp sư Cưu-ma-la-thập người nước Khâu-tư dịch Phật thuyết A Di Đà kinh. Đời Lưu Tống (420-478), Đại sư Cương-lương-da-xá người Tây Vực dịch Quán Vô Lượng Thọ kinh. Đời Bắc Ngụy, ngài Bồ-đề-lưu-chi dịch Vãng sinh Tịnh độ luận (tức Vô Lượng Thọ kinh luận do ngài Thế Thân [Vasubandhu, người Bắc Ấn]

trước tác) v.v... Về sau ba bộ kinh Vô Lượng Thọ, Quán Vô Lượng Thọ, Phật thuyết A Di Đà và bộ Vãng sinh Tịnh độ luận được xem là kinh luận quan trọng nhất của tông Tịnh Độ.

Cuối thời Đông Tấn (317-419) được xem là thời đại thiên học hưng thịnh, Đại sư Huệ Viễn (Sơ tổ của tông Tịnh Độ sau này) cũng là bậc cao tăng chuyên nghiên cứu và tu học Giới, Định, Tuệ, lấy thiên định làm trọng

tâm (Lịch sử Phật giáo Trung Quốc, HT.Thích Thanh Kiểm biên soạn), nhưng ngài vẫn tổ chức một giáo đoàn sơ khai chuyên tu Tịnh độ gồm cả tăng và tục là Bạch Liên xã ở chùa Đông Lâm, biến vùng Lô Sơn thành một trung tâm Phật giáo nổi tiếng thời bấy giờ. Điều này cho thấy giáo nghĩa Tịnh độ có cơ sở vững chắc và có những điểm đặc sắc, đặc thù, phù hợp với nhiều đối tượng, căn cơ.

## Tư tưởng Tịnh độ tông

*HT. Thích Như Điển*

Lịch sử đa phần là những chuyện có thật và những việc xảy ra từng ngày, từng giờ, năm, tháng do các vị sử gia biên lại theo từng triều đại như thế.

### I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Sử có nghĩa là sự biên chép, ghi lại những việc đã xảy ra trong một thời đại. Đây gọi là lịch sử hay quốc sử. Lịch sử nghĩa là trải qua một thời gian có một nhân vật như thế ra đời và nếu là Vua thì vị đó trị vì trong khoảng thời gian nào đó; nên gọi là sử nhà Nguyên, sử nhà Minh v.v... Lịch sử đa phần là những chuyện có thật và những việc xảy ra từng ngày, từng giờ, năm, tháng do các vị sử gia biên lại theo từng triều đại như thế.

Tuy vậy sử cũng có nhiều loại như: Huyền sử, giả sử, chánh sử, ngục sử và lịch sử.

Huyền sử là những bài viết thêu dệt về một thời cổ đại xa xưa, nhằm tôn vinh Ông bà, Tổ

tiên của một dân tộc. Huyền nghĩa là đen. Điều ấy có nghĩa là việc ghi chép vẫn còn mù mờ, chưa rõ ràng; nhưng đời xưa không có chữ viết; nên người đời nay muốn viết lại sử đời xưa cũng phải dựa theo những mẩu chuyện thần thoại được kể đi kể lại nhiều lần và ở một lúc nào đó đã trở thành huyền sử.

Giả sử nghĩa là các sử gia biên chép lại những việc không có thật; chỉ là những câu chuyện cổ tích có tính cách hoang đường; nhưng dân tộc ấy có thể chấp nhận được và người ta nghe đi nghe lại nhiều lần, cảm thấy quen thuộc; nên đôi khi giả sử cũng có thể biến thành chánh sử hay lịch sử cũng là chuyện đã xảy ra trong lịch sử thế giới nhiều lần.

Chánh sử là những gì mà sử gia ghi lại những việc đúng đắn của một triều đại; có ngày tháng và dữ kiện v.v... nhưng chính sử này cũng chỉ có thể đúng với triều đại

đó, chứ không hoàn toàn đúng với những triều đại trước hoặc sau đó. Nếu những sử gia đương thời, viết sai những gì chế độ quân chủ hay chế độ độc tài mong muốn thì sử gia ấy khó tồn tại. Do vậy, chánh sử cũng chỉ có tính cách thời gian, chứ không là miên viễn.

Riêng lịch sử thì có thể đáng tin hơn là ngụ sử. Vì ngụ sử chỉ tô son trét phấn vào mỗi nhân vật huyền thoại để đánh bóng cho nhân vật đó, mà lịch sử đời sau thì không muốn ghi lại những nhân vật của ngụ sử này. Đã là ngụ thì không chân mà chẳng lịch. Vì sự hiện hữu của nhân vật ấy và thời đại ấy so với sự kiện lịch sử của một dân tộc nó không phù hợp.

Như vậy Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một nhân vật lịch sử, chứ không là một huyền thoại. Vì Ngài có cha là vua Tịnh Phạn, có mẹ là Hoàng hậu Ma Ya. Sinh ra 7 ngày thì mẹ mất, được dì là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề nuôi nấng Ngài đến lúc trưởng thành. Ngài đã lập gia đình với Công chúa Da Du Đà La con vua Thiện Giác và hạ sanh một người con, đặt tên là La Hầu La. Đến năm 19 tuổi (theo thuyết của Đại Thừa) và năm 29 tuổi (theo thuyết của Tiểu Thừa) Ngài đã rời khỏi cung thành Ca Tỳ La Vệ, băng rừng vượt suối đi vào dãy núi Hy Mã Lạp Sơn để xuất gia học đạo.

Cho đến năm nay (2011) tất cả các nước theo Phật Giáo trên thế giới và kể cả Liên Hiệp Quốc cũng đều gọi là năm của Phật lịch 2555. Nghĩa là từ khi nhập Niết Bàn của Đức Phật cho đến nay là 2.555 năm. Nếu tính năm sinh của Ngài thì phải cộng thêm 80 năm nữa. Nghĩa là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã đản sanh tại Ấn Độ cách đây 2.635

năm ( $2.555 + 80 = 2.635$  năm). Nếu trừ đi 2.011 năm thì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sinh ra trước Tây lịch là 624 năm; nghĩa là thế kỷ thứ 7 trước khi lịch Tây phương thành hình. Thế nhưng những nhà sử học ngày nay vẫn còn nghi vấn là Đức Phật sinh ra không phải ở thế kỷ thứ 7 trước Tây lịch mà là thế kỷ thứ 6 và có nhiều người còn cho rằng ngài sinh ra tại Ấn Độ vào thế kỷ thứ 5 trước Tây lịch.

Vì sao có những sự việc này? Vì lịch của Ấn Độ không rõ ràng bằng lịch âm dương của Trung Hoa. Do vậy những sử gia về sau này có quyền nghi ngờ về những dữ kiện lịch sử ấy. Tuy nhiên dầu cho niên đại sinh ra, xuất gia và sự thành đạo của Đức Phật có chưa được thống nhất, thì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni vẫn là một Đức Phật lịch sử, không phải là một nhân vật tượng trưng hay một Đức Phật siêu việt, không có lịch sử hiện hữu trong thế gian này như Đức Phật A Di Đà, Đức Phật Dược Sư v.v...

Trong 49 năm thuyết pháp (theo Đại Thừa) hay 45 năm (theo Tiểu Thừa) kể từ sau khi thành đạo, Đức Phật đã thuyết pháp giáo hóa khắp nơi tại Ấn Độ và sau này các nhà nghiên cứu Đại Thừa chia ra làm 12 loại kinh điển mà Đức Phật đã thuyết giảng gồm những loại như sau:

Một là Khế Kinh (tiếng Phạn là Sùtra; Hán dịch là Tu Đa La) cũng còn gọi là Trường hàng. Tức là thể văn xuôi, trực tiếp ghi lại những lời giảng dạy của Đức Phật.

Hai là Ứng Tụng (tiếng Phạn là Geya; Hán dịch âm là Kỳ Dạ) cũng gọi là Trùng tụng. Tức là phân kệ tụng giải thích lại cho rõ những giáo thuyết mà khế kinh đã nói ra.

Ba là Ký biệt (tiếng Phạn là Vyākaraṇa; Hán dịch âm là Hòa già la na) cũng gọi là Thọ Ký. Vốn là thể loại giải thích về giáo nghĩa, đời sau đặc biệt chỉ cho những lời ẩn chứng trước của Phật về các việc làm trong vị lai của các đệ tử.

Bốn là Phúng tụng (tiếng Phạn là Gāthā; Hán dịch âm là Già Đà), cũng gọi là Cô Khởi. Tức là thể loại tụng độc lập, trực tiếp ghi chép giáo thuyết của Phật, chứ không lặp lại ý nghĩa trong phần văn Trường Hàng đã nói trước đó như vai trò của Trùng Tụng.

Năm là Tự thuyết (tiếng Phạn là Udāna; Hán dịch âm là Ưu Đà Na). Nghĩa là Đức Phật không đợi người khác thưa hỏi, mà Ngài tự khai thị chỉ bày.

Sáu là Nhân Duyên (tiếng Phạn là Nidāna; Hán dịch âm là Ni Đà Na). Ghi chép nhân duyên (nguyên do) thuyết pháp giáo hóa của Phật, như phẩm Tựa của các kinh.

Bảy là Thí Dụ (tiếng Phạn là Avadāna; Hán dịch âm là A Ba Đà Na). Dùng thí dụ để nói pháp nghĩa.

Tám là Bản Sự (tiếng Phạn là Itivṛttaka; Hán dịch âm là Y Đế Viết Đa Già). Thể loại ghi chép về hành trạng của Phật và các đệ tử ở đời quá khứ, ngoài bản sinh đàm. Hoặc những kinh mở đầu bằng câu “Phật nói như vậy” cũng thuộc thể loại này.

Chín là Bản Sanh (tiếng Phạn là Jātaka; Hán dịch âm là Xà Đà Già). Thể loại ghi chép hạnh đại bi mà Đức Phật tu hành trong các đời quá khứ.

Mười là Phương Quảng (tiếng Phạn là Vaipulya; Hán dịch âm là Tỳ Phật lược). Các kinh giảng nói giáo nghĩa sâu xa rộng

lớn.

Mười một là Hy Pháp (tiếng Phạn là Adbhutadharma; Hán dịch âm là A Phù Đà Đạt Ma) cũng gọi là Vị Tăng Hữu Pháp. Tức thể loại hình ghi chép những việc hiếm có của Phật và các đệ tử.

Mười hai là Luận Nghị (tiếng Phạn là Upadesa; Hán dịch âm là Ưu Ba Đề Xá). Thể loại kinh ghi chép việc Đức Phật nghị luận về thể tính các pháp, phân biệt rõ ràng ý nghĩa.

Mười hai thể loại trên đây, Đại Thừa, Tiểu Thừa đều có. Nhưng có chỗ cho rằng Phương Quảng là các kinh mà chỉ Đại Thừa mới có; lại có thuyết chủ trương ngoài ký biệt, tự thuyết và Phương Quảng ra, 9 thể loại còn lại đều thuộc kinh Tiểu Thừa. Hoặc có thuyết cho rằng ngoài Nhân Duyên, Thí Dụ và Nghị Luận ra, 9 thể loại kia đều thuộc kinh Đại Thừa. Hoặc có thuyết cho rằng 9 thể loại trừ Thí Dụ, Bản Sanh và Nghị Luận, là 9 bộ kinh; hoặc trừ Tự Thuyết, Thí Dụ và Nghị Luận là 9 bộ kinh (Trích Phật Quang Đại Từ Điển của Hòa Thượng Thích Quảng Độ dịch trang 5.506).

Kể từ khi Đức Phật thuyết pháp cho đến năm 85 trước Tây lịch, Ba Tạng kinh Luật Luận bằng tiếng Pali mới hình thành bằng chữ viết đã trải qua hơn 500 năm như thể bằng cách khẩu truyền qua 4 kỳ Đại Kết tập bởi các vị A La Hán. Dĩ nhiên là chúng ta có quyền tin tưởng trọn vẹn nơi chư vị Thánh Giả này; nhưng vấn đề tư tưởng và bộ phái đã phân chia rõ ràng sau thời kỳ kết tập thứ 2 dưới triều vua A Dục (trước Tây lịch) tại thành Tỳ Xá Ly. Kỳ kết tập lần đầu tại động Thất Diệp sau khi Đức Phật nhập diệt 100 ngày do Ngài Ca Diếp chủ tọa. Kỳ kết tập

này chỉ tuyên đọc lại kinh, luật và những gì Đức Phật đã dạy. Thời kỳ kết tập thứ hai sau 100 năm tại thành Hoa Thị (Patna ngày nay) đã có sự phân biệt trong giáo đoàn Tỳ Kheo về vấn đề giới luật và kỳ kết tập lần thứ 3 thì đã phân chia rõ tính cách bộ phái của Thượng Tọa Bộ và Đại chúng bộ. Đến kỳ kết tập lần thứ 4 trước Tây lịch gần 100 năm là thời kỳ phân chia tư tưởng Đại Thừa, Tiểu Thừa một cách rõ ràng nhất.

Các nhà nghiên cứu Phật Giáo bộ phái hay Nguyên Thủy và Tiểu Thừa thì cho rằng Phật Giáo Đại Thừa đã đi quá xa tư tưởng Nguyên Thủy thời Đức Phật dạy.; nhưng các vị Đại Luận Sư nổi tiếng của Tiểu Thừa như Ngài Vô Trước, Thế Thân, Mã Minh và Long Thọ của Ấn Độ vẫn căn cứ vào tư tưởng và những lời dạy của Đức Phật trong các kinh điển Tiểu Thừa để xiển dương Đại Thừa, như vậy cũng không thể gọi là sai. Vì lẽ tư tưởng cần phải phát triển và khế hợp với từng thời đại cũng như hoàn cảnh của đất nước mà Phật Giáo du nhập vào đó. Ví dụ như những nước phương Bắc Á Châu hay Âu Mỹ ngày nay thì thích hợp với tinh thần Đại Thừa duy tân, cởi mở, sửa đổi nhiều hơn là tư tưởng của Tiểu Thừa. Trong khi đó các nước Phật Giáo Nam Á Châu thì khế hợp với tinh thần Nam Tông hơn là Bắc Tông. Do vậy chúng ta không thể nói là cái nào đúng, cái nào sai, mà ở đây chỉ nói về tinh thần khế hợp cũng như phát triển giáo lý ấy mà thôi.

Vậy ở đây xin xác nhận lại một lần nữa là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử chứ không phải là Đức Phật tượng trưng và giáo lý của Ngài đã thuyết giảng là giáo lý chơn thật, bao gồm cả Đại Thừa và Tiểu Thừa như 12 bộ kinh tiêu biểu bên trên

đã trình bày.

Như vậy Kinh A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Quán Vô Lượng Thọ thuộc về loại không hỏi mà nói. Những kinh này chính do kim khẩu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói ra và chúng ta, qua trí tuệ cũng như sự chứng thật của Ngài, tin rằng lời Phật không bao giờ hư dối, nên phát huy pháp môn Tịnh Độ cũng là cách để làm rõ nét về lời dạy của Đức Phật qua một phương pháp tu trong nhiều pháp tu khác để được thoát ly sanh tử luân hồi.

### A. Tư tưởng của Kinh A Di Đà

Trong 49 mùa an cư kiết hạ (theo Đại Thừa) và 45 mùa (theo Tiểu Thừa) thì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã an cư tại nước Xá Vệ, nơi vườn cây của Trưởng Giả Cấp Cô Độc và Thái Tử Kỳ Đà đã hơn 25 mùa như thế. Mỗi năm 3 tháng và Kinh A Di Đà Đức Phật đã nói tại đây cho Ngài Xá Lợi Phất nghe trực tiếp. Kinh này được gọi là Kinh Tiểu Phẩm A Di Đà và kinh này vẫn còn chữ Phạn cũng như chữ Hán.

Đây là bản kinh có sau kinh Vô Lượng Thọ cũng như Quán Vô Lượng Thọ; nhưng xin nêu danh kinh này lên đầu, vì kinh này các nước Phật Giáo theo Tông Tịnh Độ đều tụng tụng hằng ngày tại chùa hay tại tư gia như ở Trung Hoa, Đại Hàn, Việt Nam, Nhật Bản v.v... Đây là một kinh ngắn, dễ đọc tụng và thâm hiểu nghĩa lý cho mọi tầng lớp của những người tin theo pháp môn này.

Mở đầu kinh văn được cho biết là: “Tôi nghe như vậy: Một thời Đức Phật ở nước Xá Vệ, Tịnh Xá Kỳ Hoàn, trong khu vườn của Thái Tử Kỳ Đà và Cấp Cô Độc. Ngài cùng với số đông một ngàn hai trăm năm mươi vị

Tỳ Kheo câu hội lại một chỗ. Chư Tỳ Kheo này đều là những vị Đại A La Hán, được nhiều người biết đến...”.

Tôi ở đây là Ngài A Nan. Ngài A Nan làm Thị giả cho Đức Phật trong 25 năm sau cùng, trước khi Phật thị tịch Niết Bàn. Ở đây muốn xác định là ai nghe cùng với ai và tại nơi chốn nào đã rõ ràng; nhưng đứng về phương diện thời gian thì kinh văn chỉ cho biết rằng: Một thời Đức Phật... một thời ấy chính là lúc Đức Phật còn tại thế và là lúc mà Đức Phật đang an cư tại xứ Xá Vệ. Ngày xưa đối với lịch sử của Ấn Độ không nói rõ như lịch Trung Hoa hay lịch Âu Mỹ. Các nhà nghiên cứu cũng có thể tìm hiểu tất cả những bộ kinh và ghi chú vào đó những niên đại, mà chắc rằng trong phạm vi kinh điển của Tiểu Thừa thì không có ghi những bộ kinh “vô vấn tự thuyết” như thế này. Ở đây không muốn phân biệt Nam, Bắc – Đại, Tiểu; nhưng nêu ra như vậy để thấy rằng cái nào chấp nhận được thì chấp nhận. Ai không chấp nhận thì quyền của người đó. Vì người xưa đã không nêu rõ ràng, thì người đời nay chỉ nên y theo pháp môn truyền thừa để tu học, không nên y theo lối lập luận nhị nguyên để bị kẹt vào chỗ đối xử, tính toán v.v....

Đức Phật đầu tiên giải thích về cõi Cực Lạc cho chúng đệ tử biết. Cực Lạc chỉ có một mà Tịnh Độ thì có nhiều. Tiếng Phạn gọi Cực Lạc là Sukkhavati; còn Tịnh Độ là cõi Thanh Tịnh, ngược lại với uế độ là nơi mà chúng sanh còn đang sinh sống tu học. Tịnh Độ theo các nhà nghiên cứu thì có 4 loại. Đó là:

- Thường tịch quang Tịnh Độ

- Thật báo trang nghiêm Tịnh Độ
- Phương Tiện Hữu Dư Tịnh Độ
- Phạm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ

Cõi Cực Lạc hay cõi Tịnh Độ mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni muốn giới thiệu cho chúng sanh ở thế giới Ta Bà này là cõi: Phạm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ. Vì sao vậy? Vì chúng sanh đang ở trong cõi Ta Bà, ngũ trược ác thế này đầy phiền não, khổ đau; cho nên Đức Phật giới thiệu cho chúng sanh ở đây một cõi giới khác, chỉ thuần có vui và không bị khổ sanh tử chi phối để biết mà thác sanh về đó.

Tiếp đến Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giới thiệu phong cảnh của thế giới Cực Lạc. Tất cả toàn bằng bốn hay bảy chất báu. Nào là đất cát, cây cối, ao hồ, hoa sen v.v... tất cả đều đẹp đẽ khác xa với thế giới Ta Bà nơi chúng ta đang sinh sống. Đức Phật xác định với Ngài Xá Lợi Phất rằng: Đó là do những công đức mà thành tựu được để trang nghiêm thế giới Cực Lạc như vậy. Nào là thiên nhạc, mưa hoa; nào là chim chóc khác lạ. Những chim này biết nói pháp, khiến cho người nghe đều nghĩ đến Phật, Pháp, Tăng. Đức Phật cũng tự giải thích cho Ngài Xá Lợi Phất nghe rằng: Những con chim ấy đều do Đức Phật A Di Đà hóa hiện ra cả. Ngay cả gió ở cõi này cũng làm cho cây cối tại đó vang lên những thứ nhạc nhiệm màu, khiến cho người nghe tự nhiên nhớ nghĩ đến ba ngôi báu.

Bây giờ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni muốn giải thích cho Ngài Xá Lợi Phất và chúng hội đang ngồi nghe Ngài giảng pháp vì sao gọi Đức Phật này là A Di Đà? – Do vì ánh sáng của Ngài không có hạn lượng và tuổi thọ của Ngài dài, lâu đến vô số lượng, vô

biên A Tăng kỳ kiếp; nên gọi là A Di Đà và vị Phật ấy đã thành Phật, cho đến nay là 10 đại kiếp rồi (mỗi kiếp như vậy tương đương với một ngày ở cõi trời Đại Phạm; hoặc 1.000 thời (Phạn: Yuga); tức là 243.000.000 năm ở nhân gian). Đây là con số thời gian không thể tính đếm được theo chủ trương của Ấn Độ giáo. Ngài có vô số đệ tử toàn là những bậc A La Hán.

Những chúng sanh nào sanh về đây rồi đều không bị thối chuyển và toàn là những vị Bồ Tát nhưt sanh bồ xứ. Khi nghe được như vậy, nên phát tâm sanh về đây. Vì sao vậy?  
– Vì để gần gũi với các bậc Thánh ở đây.

Rõ ràng là cõi ấy không còn luân hồi sanh tử và sanh, già, bệnh, chết như cõi của chúng ta nữa. Ở cõi người nếu không biết tu còn phải bị trầm luân trong sanh tử và vào ra các cõi khổ đau như: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh hay khá hơn như chư thiên hay Thiên Thần; nhưng tất cả đều phải bị chi phối bởi nghiệp lực của mỗi người.

Đức Phật Thích Ca cũng nhấn mạnh rằng: Chẳng phải dùng một nhân duyên, phước đức, căn lành nhỏ ít mà được sanh về nước ấy. Nếu người nào khi nghe danh hiệu của Đức Phật A Di Đà rồi, liền trong 1 cho đến 7 ngày phải một lòng chẳng loạn động trì niệm danh hiệu cho đến lúc sắp lâm chung thì Đức A Di Đà và các vị Thánh Chúng sẽ hiện ra trước mặt người ấy và nếu kẻ mất ấy lòng chẳng điên đảo, liền được sanh về cõi nước Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

Tư tưởng này không phải là tư tưởng cứu rỗi như những Tôn giáo hữu thần khác, mà đây là do bản nguyện của Đức Phật A Di Đà đã phát ra 48 lời nguyện khi còn là một Pháp

Tạng Tỳ Kheo ở thời Đức Thế Tự Tại Vương Như Lai. Việc trì niệm danh hiệu nhưt tâm chỉ là cái nhân và nhờ đó, qua tha lực của Ngài cũng như công đức của người sắp lâm chung mà được sanh về ở thế giới Cực Lạc tùy theo từng nơi chốn và phẩm vị khác nhau. Đây chính là do phước đức nhưn duyên vậy.

Sau khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng những lời như thế rồi, liền bảo Ngài Xá Lợi Phất rằng: Nếu có chúng sanh nào nghe được lời nói này, thì nên phát nguyện sanh về cõi ấy. Đây là một công đức thật là khó nghĩ bàn.

Sau đó Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giới thiệu cho Ngài Xá Lợi Phất và hội chúng về các cõi Phật ở phía Đông của Ngài A Súc Bê; phía Nam của Ngài Nhật Nguyệt Đăng; phía Tây của Phật Vô Lượng Thọ; phía Bắc của Phật Diêm Kiên; phía dưới có Phật Sư Tử; phía trên có Phật Phạm Âm và hàng hà sa số các vị Phật khác nữa và vị Phật nào cũng ở cõi nước của mình và đưa tướng lưỡi rộng dài che khắp toàn cõi đại thiên để nói lên lời thành thật rằng: Hỡi các chúng sanh! Nên tin công đức chẳng thể nghĩ bàn của lời khen ngợi về bản kinh mà tất cả chư Phật đều cùng hộ niệm.

Như vậy có nhiều cõi Tịnh Độ khác nhau; mỗi cõi như vậy có một vị Phật đang giáo hóa chúng sanh và thuyết pháp tại đó. Cõi Tịnh Độ ấy toàn là ánh sáng, không chen lẫn những màu sắc khác, không có ngày đêm, không có sự khổ không có nam nữ giao hội với nhau, không có sanh tử luân hồi; nên cõi ấy cũng còn gọi là cõi thanh tịnh của Đức Tỳ Lô Giá Na Phật nữa. Những cõi ấy là y báo và chánh báo đều trang nghiêm; cho nên gọi



là báo độ chơn thật. Ngoài ra cũng còn có những cõi Tịnh Độ do chư Phật vì Phương Tiện mà hiện ra. Riêng chỉ có cõi Tây Phương Cực Lạc là cõi Phạm Thánh đồng cư Tịnh Độ thật dễ để tái sanh; cho nên Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giới thiệu cho chúng sanh ở cõi Ta Bà này nên thác sanh về đó.

Khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tán thán xưng dương những vị Phật ở các cõi khác như thế, thì các vị Phật này cũng nói rằng: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm việc khó làm. Vì chúng sanh trong cõi Ta Bà ở đời năm trước này, sau khi chúng đạo đã vì chúng sanh mà nói ra pháp môn này thật là khó tin tưởng và chính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cũng đã xác nhận điều này lại một lần nữa như vậy.

Vì sao thế? – Vì lẽ chúng sanh trong đời ác năm trước không dùng trí tuệ để tin sâu, nguyện thiết mà dùng sự ngu si, độn căn để phán đoán việc làm của chư Phật. Do vậy nói ra giáo pháp như thế là điều rất khó.

Sau khi Đức Phật nói kinh Tiểu Phẩm A Di Đà này xong rồi thì Ngài Xá Lợi Phất và các vị Tỳ Kheo và tất cả thế gian, Trời, người, A Tu La nghe lời Phật dạy, mọi người đều vui mừng tin nhận lời Phật, làm lễ rồi lui ra.

Đức Phật A Di Đà (theo kinh Vô Lượng Thọ, trang 63) cho biết Ngài có tất cả 12 danh hiệu. Đó là:

- 1.- Vô Lượng Quang
- 2.- Vô Biên Quang
- 3.- Vô Ngại Quang
- 4.- Vô Đối Quang
- 5.- Diệm Vương Quang
- 6.- Thanh Tịnh Quang

- 7.- Hoan Hỷ Quang
- 8.- Trí Tuệ Quang
- 9.- Nan Tư Quang
- 10.- Bất Đoạn Quang
- 11.- Vô Xung Quang
- 12.- Siêu Nhật Nguyệt Quang.

Chữ Amitabha có nghĩa là Vô Lượng Quang. Nghĩa là Đức Phật có hào quang vô lượng. Chữ Amitayus có nghĩa là Vô Lượng Thọ. Đức Phật ấy có tuổi thọ không lường được. Chữ hào quang hay ánh sáng ấy đi kèm với tên của Ngài ở phía trước trong 12 danh hiệu trên nhằm nhân mạnh cho chúng sanh biết rõ về cuộc đời và bổn nguyện của Ngài.

Ánh sáng ấy như thế nào? – Dĩ nhiên không phải là ánh sáng bình thường của mặt trời, mặt trăng ở thế gian này. Ánh sáng ấy vô lượng, có thể chiếu tỏa khắp mười phương vô biên thế giới; chiếu suốt qua tất cả chúng sanh nào có nhân duyên để được Ngài và chư vị Thánh Chúng đón nhận về cõi Cực Lạc của Ngài.

Một cây trồng trong bóng tối, khi lớn lên cây ấy vươn ra phía có ánh sáng mặt trời để tiếp nhận ánh sáng bình thường ấy, tạo nên diệp lục tố, nuôi sống cho thân cây. Đây là một sự tình cờ, một sự ngẫu nhiên. Cây cỏ tự tìm đến ánh sáng ấy. Trong khi đó một chúng sanh ở cõi Ta Bà này khởi lên tâm niệm nhớ đến Đức Phật A Di Đà và niệm danh hiệu của Ngài thì tự động với tha lực của Đức Phật A Di Đà sẽ chiếu rọi, bao bọc, cứu vớt chúng sanh ấy về với cõi của Ngài. Sự sanh về đó là do tha lực và bổn nguyện lực của Ngài mà thành tựu. Lực ấy to lớn như chiếc thuyền chở tảng đá lớn qua bên kia sông. Đến được bờ rồi thì tảng đá vẫn là tảng đá,

hòn sỏi vẫn là hòn sỏi; chứ tảng đá không thể biến thành hòn sỏi và hòn sỏi không biến thành hạt cát được; nếu chúng sanh ấy không tự tu niệm. Đức Phật không tha thứ tội lỗi cho chúng sanh, chỉ dùng lòng từ bi và trí tuệ để hướng dẫn cho chúng sanh mà thôi. Do vậy tinh thần và tư tưởng của kinh A Di Đà hay của Đức Phật A Di Đà khác với những Tôn giáo hữu thần khác nằm ở điểm căn bản này.

Tư tưởng cứu độ ấy vượt qua khỏi tâm nguyện bình thường của chúng sanh; nhưng không có nghĩa là tha thứ cho chúng sanh. Tư tưởng ấy khiến cho chúng sanh bước lên thêm một nấc thang cao hơn nữa để nhập vào quả vị Thánh, qua sự dìu dắt, chỉ bảo của Đức Phật A Di Đà và các vị Thánh Chúng Quan Thế Âm và Đại Thế Chí tại đó. Nếu một hạt cát (ví dụ cho tội nhẹ) mà bỏ vào sông biển, thì cát ấy vẫn chìm sâu vào đáy sông, đáy biển; nhưng nếu hạt cát ấy hay lớn hơn như hòn đá (ví dụ cho ngũ nghịch trọng tội) mà được chở trên chiếc thuyền lớn thì đá kia sẽ nổi. Đây là tư tưởng cứu độ, là lời thệ nguyện, là bản nguyện lực của Đức Phật A Di Đà vậy.

Ở vào thời điểm của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi mà khoa học chưa phát triển cách đây hơn 2.500 năm về trước, nhân loại đa phần còn ăn lông, ở lỗ; sống đời sống du mục rày đây mai đó, cơm không có ăn, phải săn thú rừng để xẻ thịt, phải lấy đá làm lửa v.v... mà nói đến cảnh giới này hay cảnh giới kia, quả là một điều quá xa vời, khó tưởng tượng nổi và ngay cả thời nay, nhiều người trí thức, có thành tựu bằng cấp Đại Học, nhưng vẫn khó tin như thường, mặc dầu khoa học đã chứng minh cho thấy rằng: Ngoài hành tinh chúng ta đang ở, còn vô số

hành tinh khác nữa; nơi ấy có sự sống của nhiều chúng sanh. Khoa học ngày nay đã đặt chân lên cung trăng và các vì sao khác, nhưng khoa học vẫn chưa tìm ra được điểm khởi đầu và điểm cuối cùng của vũ trụ này; nhưng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói rõ trong những lời dạy rằng: “Vũ trụ và con người có từ vô thủy và kết cuộc bằng vô chung”. Nghĩa là không có cái ban đầu và chẳng có cái cuối cùng. Tất cả đều do nhân duyên sanh và tất cả đều do nhân duyên diệt. Cái này sanh thì cái kia diệt. Cái này tồn tại thì choáng chỗ của cái kia và cái kia phải tự động di dời đi chỗ khác. Đây chính là pháp nhân duyên sanh của Đạo Phật vậy.

Có nhiều người đòi thấy được mới tin, còn chưa thấy thì không tin; nhưng niềm tin của Tôn giáo là để tin, chứ không phải để thấy được hay chứng minh như toán học. Chúng ta tin rằng có một thế giới Cực Lạc như vậy qua kinh A Di Đà là do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giới thiệu. Chúng ta tin rằng có một cảnh giới như thế. Vì Đức Phật nói toàn là những lời chơn thật; chưa bao giờ các Ngài dối trá với chúng sanh làm gì. Điều ấy liệu có lợi gì trong phương pháp độ sanh của các Ngài chăng?

Có những vật chúng ta không thấy như không khí mà chúng ta vẫn tin rằng: Nếu không có không khí thì chúng ta sẽ chết. Không ai chối cãi điều này. Không khí sờ sờ trước mắt, trong hơi thở, trong từng thớ thịt, làn da của chúng ta nhưng ai có thấy được bao giờ đâu, mà đòi thấy mới tin. Một ví dụ khác để chứng minh cho việc không thấy mà vẫn tin như thường. Đó là sự hiện hữu của chúng ta ngày hôm nay trong cõi đời này. Có ai trong chúng ta thấy được mặt mũi của ông Tăng, ông Tổ thuộc tộc họ của mình

đâu, mà ai trong chúng ta cũng phải tin chắc một điều là: Nếu không có họ thì làm sao có chúng ta ngày hôm nay được!

Chỉ hai ví dụ điển hình ấy để chứng minh cho những người muốn thấy rồi mới tin. Đa phần những người tin thì không cần thấy. Ví dụ như chúng ta tin rằng: Ăn cơm lâu ngày thì cơm sẽ nuôi thân thể này lớn. Có khi nào ngồi vào bàn ăn chúng ta hỏi rằng: Cơm là gì chẳng? Thế mà chúng ta đã lớn lên, rồi già đi và chết chóc. Nếu không có cơm thì ai nuôi sống thân này? Những việc chứng minh được, tiếp xúc được, sờ mó được, mà chúng ta vẫn không tin thì làm sao dễ tin được ở một cảnh giới xa xôi cách đây hàng trăm, hàng ngàn thế giới? Chỉ có trí tuệ của chư Phật mới cảm nhận được việc này rồi đem giới thiệu cho chúng ta. Còn với trí tuệ giới hạn bởi những con số và sự tính toán của loài người thì làm sao có thể hiểu được.

Đến thế kỷ thứ 20, có nhà Bác học Albert Einstein người Đức gốc Do Thái sinh ra tại Neu Ulm thuộc miền Nam nước Đức. Ông ta sau Đệ nhị thế chiến (1945) đã sang Hoa Kỳ tỵ nạn và ông được lãnh giải thưởng Nobel thế giới về Vật Lý và Toán Học. Ông ta là cha đẻ của thuyết tương đối và mới đây Liên Hiệp Quốc bình chọn ông ta là người của thế kỷ thứ 20, đại diện cho 6 tỷ người khác đang hiện diện trên quả địa cầu này. Ông ta đã phát biểu nhiều điều; nhưng có một điều rất quan trọng đối với Phật Tử chúng ta là:

“Phật Giáo không cần phải chứng minh những lời dạy của Đức Phật hợp với khoa học. Vì tất cả những lời dạy của Đức Phật đã vượt ra khỏi và lên trên cả khoa học nữa”.

Đây là một tư tưởng của siêu nhân được

chứng minh qua vai trò, chỗ đứng của ông trong xã hội loài người. Vậy thì tư tưởng của kinh A Di Đà do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói ra cách đây hơn 2.500 năm về trước tại nước Xá Vệ cho Ngài Xá Lợi Phất và chúng hội nghe, không có điều gì để cho chúng ta nghi vấn nữa, mà nên tin những lời dạy của Đức Phật là đúng đắn và có thật.

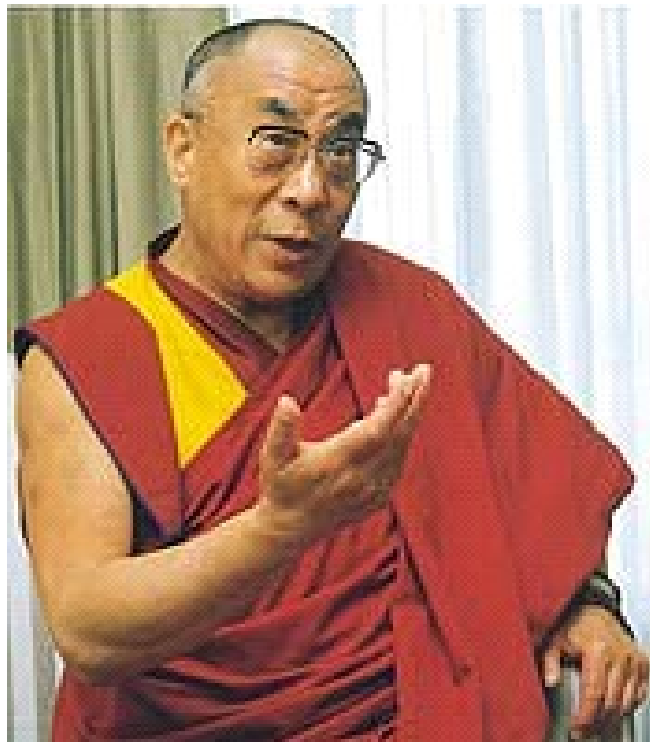
Từ trước đến nay chúng ta đã thấy về nội dung của kinh cũng như mục đích của Đức Phật đã giới thiệu, chúng ta vững tin vào pháp môn Tịnh Độ để được vãng sanh khi lâm chung qua lời giới thiệu của Đức Bổn Sư. Chúng ta hoan hỷ đón nhận pháp môn này là một pháp môn thù thắng, bất khả tư nghì. Chính Đức Phật Thích Ca cũng đã xác nhận điều này vào cuối bản kinh văn A Di Đà.

Ai tin tưởng và nguyện sanh về thì người ấy sẽ được vãng sanh, lợi lạc cho đời sau và mãi mãi ở những kiếp về sau nữa. Ai không tin mà còn nghi ngờ thì đó là quyền của người ấy, chúng ta không có quyền ép buộc và điều này cho thấy rằng: Những người ấy thiếu nhơn duyên với Tịnh Độ mà thôi. Ngay cả đối với Đức Phật Thích Ca và Đức Phật A Di Đà cũng chỉ có thể độ được cho những người hữu duyên; còn những người thiếu nhân duyên với chư Phật và nhất là nhân duyên Tịnh Độ thì các Ngài cũng chẳng có cách gì hơn. Hy vọng rằng chúng ta không phải là những người thiếu phước như vậy.

*(Còn tiếp)*

# BỐN DẤU ẤN PHẬT PHÁP

Đức Đạt Lai Lạt Ma - Hồng Như dịch



Vậy thuyết vô ngã chính là trọng tâm của Phật giáo. Nói cho thật chính xác, quan điểm Phật giáo về nhân sinh quan nằm gọn trong bốn định lý trọng yếu, gọi là bốn dấu ấn Phật pháp [tứ pháp ấn](1):

Mọi hiện tượng do yếu tố kết hợp đều vô thường;  
Mọi hiện tượng ô nhiễm đều là khổ;  
Mọi hiện tượng đều là không và không tự có;  
Niết bàn là an lạc chân chính .

Bây giờ hãy thử lần lượt tìm hiểu về từng pháp ấn.

(1) Tứ Pháp ấn: các hành vô thường, các hành khổ não, các pháp vô ngã, tịch diệt niết bàn.

## 1. Mọi hiện tượng do yếu tố kết hợp đều vô thường

Định lý thứ nhất khẳng định mọi vật, mọi kinh nghiệm, đều biến chuyển liên tục, thậm chí thoát sinh, thoát diệt trong từng sát na. Mọi sự vật đều khởi sinh ở một thời điểm, rồi ngừng hiện hữu ở một thời điểm khác - tan rã, đổ vỡ, hay hư hoại V.V.". Điều này ai cũng có thể dễ dàng thấy được khi nhìn vào kinh nghiệm sống hàng ngày của mình, với những vật sở hữu, bệnh tật, hay cảm xúc trong tâm. Tuy nhiên, nếu muốn sự vật sinh ra rồi mất đi, giữa hai trạng thái này bắt buộc phải là quá trình chuyển biến liên tục trong từng sát na<sup>1</sup>". Sự hủy diệt không thể xảy ra đột ngột, mà phải là kết quả của một quá trình chuyển biến liên tục.

Nếu không ý thức được quá trình chuyển biến liên tục của sự vật, sẽ khó mà hiểu được vì sao sự vật lại có thể thành hình hoại diệt. Chính vì sự vật sẽ hoại diệt nên ngay bây giờ chúng bắt buộc phải đang chuyển biến trong từng sát na. Hầu hết mọi tông phái Phật giáo đều công nhận rằng sự vật khi sinh ra vốn mang sẵn trong mình mầm mống hủy diệt. Sự vật không bị hủy diệt vì yếu tố bên ngoài; mầm mống hủy diệt vốn sẵn có từ bên trong.

Ví dụ như căn nhà. Nếu dựa vào kiến thức thông thường về các mối tương quan mà nói, sẽ thấy căn nhà mất đi là vì có người đập xuống. Tuy nhiên, vì mọi hiện tượng do yếu tố tập hợp đều vô thường, nên cho dù có người phá hủy hay không, căn nhà rồi cũng sẽ ngưng hiện hữu. Căn nhà mỗi lúc mỗi cũ hơn, hư hoại liên tục theo thời gian dưới muôn ngàn hình thức, để cuối cùng sẽ ngưng hiện hữu, vì ngay từ căn bản căn nhà vốn đã là vô thường.

Nói như vậy, trái với quan niệm ngây thơ của chúng ta, Phật giáo không chấp nhận có nguyên nhân bên ngoài khiến điều gì sinh ra, rồi lại có hoàn cảnh bên ngoài khiến điều ấy ngừng hiện hữu. Nói cách khác, Phật giáo không chấp nhận sự vật sinh ra, tồn tại không thay đổi trong thời gian, rồi đột ngột ngưng hiện hữu.

Dù vậy, quan niệm của chúng ta về sinh khởi vẫn luôn mang khuynh hướng khẳng định: có một vật hiện hữu và tồn tại - có thể là nhờ sinh ra và lớn lên. Còn quan niệm về diệt tận lại luôn mang khuynh hướng phủ định: sự diệt tận của một vật đã từng hiện hữu trước đây. Sinh và diệt trở thành hai khái niệm trái ngược mâu thuẫn; chúng ta tưởng rằng sinh diệt là hai trạng thái hoàn toàn không thể đi đôi với nhau.

Pháp ấn đầu tiên nói rằng vì vô thường nên mọi hiện tượng chuyển biến liên tục trong thời gian. Tính chất “chuyển biến liên tục” này chính là định nghĩa của vô thường trong Phật giáo. Khi hiểu được vô thường như vậy, sẽ thấy sinh với diệt thật ra không trái ngược nhau mà chỉ là một hiện tượng duy nhất là vô thường, nhìn từ hai khía cạnh

khác nhau.

Chính vì có sinh nên mới có diệt, và phải có diệt. Sinh là nguyên nhân chính của diệt. Nếu hiểu được tính chất vô thường của sự vật sẽ hiểu sự vật luôn hủy diệt liên tục trong thời gian. Đó là ý nghĩa của pháp ấn đầu tiên trong Phật giáo, khẳng định tất cả mọi hiện tượng do yếu tố kết hợp đều vô thường.

## 2. Mọi hiện tượng ô nhiễm đều là khổ

Định lý thứ hai khẳng định tất cả mọi sự vật ô nhiễm đều là khổ, đều mang tính chất của khổ đau. Như đã nói trong chương 3, khổ đau có ba mức độ. Ở đây nói đến mức độ thứ ba, loại khổ đau bao trùm, là thực chất của đời sống ràng buộc luân hồi. Khổ đau này bao trùm tất cả là vì tất cả mọi hoạt động đều xuất phát từ vô minh không thấy thật tánh sự vật. Những gì chúng ta đang trải qua là quả của hoạt động vô minh, được hình thành từ sức đẩy của nghiệp lực và phiền não, đồng thời cũng bị nghiệp lực và phiền não thao túng. Ở đây nên trích một vài đoạn kinh. Trong Kinh Thập Địa (Dasabhumi Sutra), Phật dạy như sau:

Ba cõi không riêng có,  
Chỉ do Tầm tạo thành.

Từ câu kinh này, Duy thức tông giải thích rằng thế giới hiện tượng khách quan chỉ là ảo ảnh do tâm phóng hiện. Tuy vậy, cũng có những kiến giải rất khác về câu kinh này. Ví dụ ngài Nguyệt Xứng' trong cuốn Bồ Xung Trung Quán (Madhyamakavatara) đã giải thích câu kinh này như sau:

Đức Thế tôn không thấy có “ngã” là tạo hóa

như ngoại đạo" khẳng định, mà dạy rằng chính Tâm là tạo hóa (1).

Theo ngài Nguyệt Xứng, Phật nói rằng thế giới hiện tượng - bao gồm cả khung cảnh thiên nhiên lẫn mọi loài sinh sống trong ấy - đều do tâm tạo thành, và nói như vậy là mặc nhiên phủ nhận hiện hữu của một đấng tạo hóa độc lập, linh thiêng và tuyệt đối. Dù phủ nhận đấng tạo hóa, phái Trung quán của ngài Nguyệt Xứng vẫn chấp nhận thiên nhiên vũ trụ do Tâm tạo thành.

Làm sao giải thích được điều này? Nếu muốn tìm cội nguồn của thân thể hiện tại, có thể truy ngược dòng chuyển biến liên tục của các yếu tố vật lý, về tận điểm khởi thủy của thế giới hiện tại. Nói cách khác, xét theo khoa học hiện đại, có thể nói rằng tất cả mọi yếu tố vật lý của thân thể này đều khởi nguồn từ thời điểm Bùng nổ [Big Bang]. Còn nếu xét theo thế giới quan của Phật giáo, dòng liên tục của các yếu tố vật lý có thể truy ngược xa hơn cả điểm khởi thủy của vũ trụ, về đến tận giai đoạn mà vũ trụ hãy còn trống không, nằm trong trạng thái mà mật kinh Kalachakra [Luân thời] gọi là "hạt tử không gian". Những hạt tử không gian này không tuyệt đối, không cố định, vẫn bị chi phối bởi luật vô thường như mọi yếu tố vật lý khác.

Khi nhìn về khía cạnh thuần vật lý của các nguyên tử" hay hạt tử", chúng ta có thể tự hỏi trong quá trình kết hợp nguyên tử và hạt tử thành thế giới vật lý, điều gì đã nối liền trực tiếp và chặt chẽ vũ trụ này với kinh nghiệm tâm lý về khổ đau và hạnh phúc của chúng sinh. Theo quan điểm Phật giáo, điều này thuộc phạm vi của nghiệp. Nghiệp là

hành động cố ý. Và cũng vì toàn bộ diễn biến của đời sống vô minh vốn là hậu quả của trạng thái tâm thức vô kỷ luật, nên nói cho cùng, tâm đích thật là tạo hóa của toàn bộ cuộc sống này. Nghiệp là năng lực tác động mọi biến hóa của đời sống trong cõi Ta bà.

Mặc dù có thân nghiệp và khẩu nghiệp, nghiệp chủ yếu vẫn thuộc lãnh vực của ý. Nghiệp bắt rễ từ phiền não và bị phiền não thúc đẩy. Còn phiền não thì lại bắt rễ từ vô-minh-căn-bản, vọng tưởng chấp có cái tôi tồn tại lâu dài. Thêm vào đó, thuận theo luật nhân quả, nhân và quả phải tương ứng với nhau (19). Vì vậy, kinh nghiệm hay sự việc nào phát sinh từ tâm thức vô kỷ luật - quả của nghiệp và phiền não - đều chỉ có thể là ô nhiễm. Một việc làm, ví dụ như cúng dường chư Phật, xét theo qui ước có thể được xem là việc thiện, thế nhưng trừ phi tâm đã trực chứng tánh không, vô minh đã tận diệt, bằng không vẫn chỉ là việc làm ô nhiễm, vẫn mang tính chất của khổ đau.

Hai định lý đầu tiên này có mối tương quan rất mật thiết: định lý thứ hai có thể được gom chung vào định lý thứ nhất. Câu "mọi hiện tượng do yếu tố kết hợp đều vô thường" cho thấy các hiện tượng do nhân duyên sinh ra phải chịu sự chi phối của những yếu tố bên ngoài. Riêng nói về hiện tượng ô nhiễm, định lý thứ hai cho thấy các hiện tượng do phiền não sinh ra phải chịu sự chi phối của phiền não, và phiền não là từ vô-minh-căn-bản mà ra. Như vậy định lý thứ nhất giải thích về nhân quả, còn định lý thứ hai giải thích về nhân quả trong quá trình hình thành đời sống vô minh .

### 3. Mọi hiện tượng đều là không và không tự có

Định lý thứ ba nói rằng mọi hiện tượng - mọi sự hay vật - đều không có tự tánh. Đây là câu khẳng định về tánh không điển hình trong Phật giáo, sẽ được giải thích sâu rộng ở đây vì cần hiểu rõ câu khẳng định này mới có thể hiểu được Tâm Kinh.

Hãy nhắc lại ngắn gọn những gì đã nói: mọi hiện tượng, kể cả cái tôi, đều không có tự tánh; tuy vậy vô-minh-căn-bản khiến chúng ta gán ghép tự tánh vào đó. Vậy vô-minh-căn-bản không phải là trạng thái không biết, mà chính là biết mà biết sai. Trong trạng thái biết sai này, chúng ta nhận thức sự vật hoàn toàn trái trái ngược với chân tướng của thực tại. Chân tướng này càng khai mở, vô minh càng giảm. Chân tướng của thực tại hiện càng rõ bao nhiêu, ý thức nhận biết vô minh là hư vọng lại càng mạnh thêm bấy nhiêu.

### 4. Niết bàn là an lạc chân chính

Nếu ở trong định chúng ta nhận diện được tính chất méo mó của tâm hư vọng, chừng đó sức thao túng của tâm hư vọng tự nhiên sẽ giảm dần: chúng ta bắt đầu có khả năng vượt thoát cái nhìn sai lệch của chính mình. Giải thoát toàn diện ra khỏi vô minh chấp sự vật có tự tánh mới được gọi là hạnh phúc lâu bền, mới đích thật là an lạc, là giải thoát chân chính.

### Sóng Mắt Khuynh Thành

Xưa có một cô gái mù, nghèo nàn, xấu xí tên gọi là Mai. Đến tuổi dậy thì Mai không ngớt than khóc cầu trời khẩn Phật, ước ao sao cho được sáng mắt để làm lụng nuôi thân.

Tiếng than thở của cô làm động lòng một cô tiên nhỏ trên thượng giới. Cô tiên nghĩ thầm: “Thật là bất công khi để cho một mình cô gái này chịu đến mấy tai họa, mình mà không ra tay giúp thì còn ai trồng khoai đất này.”

Một hôm thừa dịp các bà tiên lớn ngủ say, nàng tiên bé bỏng liền ăn cắp chiếc đĩa thần vội vã bay xuống trần và gõ lên đầu cô gái xấu số... xong cô tiên cũng vội vã bay về thượng giới lòng vui khôn tả xiết.

Việc đầu tiên của Mai khi sáng mắt là hối hả chạy ra bờ suối để soi mặt. Thấy khuôn mặt xấu xí của mình lung linh qua ánh nước, Mai lại khóc nức nở, vật vã than trách:

– Cô tiên nào ác thì thôi! Cho tui sáng mắt làm chi để thấy cái bản mặt xấu xí thế này. Hu hu, thà chết quách cho rồi còn sướng hơn. Cô tiên bé bỏng điếng hồn, cô không hồn giỗi khi nghe những lời vong ân bội nghĩa của Mai. Cô chỉ sợ nàng Mai nhảy xuống suối tự vận thì các nàng tiên lớn sẽ khám phá ra hành động nhanh nhẩu đoán của cô. Cô tiên ngậm nghĩ:

(Xem tiếp trang 30)

# Hư Hư Lục

*Thích Nữ Như Thủy*

# Đức Cha tuyệt vời ở Tây Ban Nha

TS Nguyễn Mạnh Hùng



*Đức cha John Bogomil*

Có một câu chuyện thú vị rằng năm 1994, thiền sư Phật Giáo người Hàn Quốc, tiến sỹ Seo Kyung-Bo đã có chuyến viếng thăm đặc biệt Đức Cha John Bogomil và đã tặng Đức Cha vương miện của Bồ tát Quan Thế Âm bằng ngọc. Lúc đó Đức Cha John Bogomil có hỏi thiền sư Seo Kyung-Bo về sự liên kết giữa Thiên chúa giáo và Phật giáo và câu trả lời rằng đó là 2 cánh của 1 con chim.

Quả là ngày nay con chim đã vỗ cánh bay vào thiên đường thật rồi, Đức Cha Seo Kyung-Bo đã có bức tượng Bồ tát Quan Thế

Âm tại Tây Ban Nha. Đức Cha John Bogomil đã dùng từ Quan Thế Âm bằng tiếng Việt không có dấu để nói về Bồ Tát Quán Thế Âm. Có khi Đức Cha cũng dùng từ Lady Buddha tức Phật Bà hoặc The Queen of Heaven tức Hoàng hậu của cõi trời hoặc Bodhisattva.

Điểm rất đặc biệt là Đức Cha John Bogomil sáng tác rất nhiều thơ. Hàng chục tác phẩm thơ đã xuất bản thành sách và Bồ Tát Quan Thế Âm đã đi sâu vào những vần thơ này. Chuyện thật vi diệu và khó tả thành lời.

Tôi thật may mắn cầm trên tay cuốn thơ “Quan The Am on the Lotus Throne” và đọc say sưa. Phải nói thật rằng tôi chỉ hiểu một phần trong những lời thơ của Đức Cha John Bogomil nhưng cảm thấy bình an vô cùng, cảm nhận rất rõ tình yêu thương lớn lao của Ngài, cảm ứng rõ ràng tình thương bao la vô bờ bến của Ngài đã ngấm sâu vào Đức Cha John Bogomil ở Tây Ban Nha.

Tôi rất hân hạnh và xúc động khi Đức Cha Tây Ban Nha gọi Bồ Tát Quan Thế Âm là “Mẹ hiền chăm sóc cho các cõi chúa trời và loài người – Mother feeding deities and men. Đức Cha John Bogomil gọi Ngài là Alma Mater Dei et Humani. Đức Cha John Bogomil và các học trò cùng niệm “Amma – Ammi, Minne – Manni” và “Om Mani Padme Hum”.



Đức Cha John Bogomil cũng tuyên giảng rằng trái đất ngày nay đang gần như sắp bị hủy diệt, đi đến chỗ chết. Những sóng thần, bão lớn, mưa to, thiên tai,... đang diễn ra liên tục. Số lượng các thảm họa thiên nhiên đang tăng lên theo cấp số nhân. Nhưng hầu như chúng ta, hầu hết chúng ta không ý thức được, chưa nhận ra được nguyên nhân của tình trạng thảm khốc này. Nguyên nhân nằm ở chính những trái tim tàn ác của con người, ở sự nhân lên ở tâm thức độc ác của chính loài người đang nhân lên nhanh chóng. Phải có tâm yêu thương của Mẹ Quan Thế Âm mới cứu được chúng ta và hành tinh này.

Đức Cha John Bogomil kêu gọi tất cả cùng suy ngẫm về sự sống sót của trái đất, rằng trái đất chỉ có thể sống sót nếu mỗi con người thể hiện sự tử tế nhiều hơn, sự tử tế phải tăng lên trong mỗi con người nói riêng và cả loài người nói chung.

Đức Cha John Bogomil kêu gọi tất cả cùng học theo hạnh nguyện của Mẹ Quan Thế Âm, người có tâm tử bi cao lớn nhất, bằng cách thể hiện tình yêu thương, sự nhẫn nại, bằng lòng nhân từ như trên vương miện của Ngài. Rằng ma quỷ chỉ có thể mạnh khi chúng ta không nhận ra được lòng tốt và tình yêu thương của chính chúng ta, với trí tuệ và tâm từ cao thượng dẫn đến tâm ta được giải thoát cùng tâm của Bồ Tát Quan Thế Âm.

Liên quan đến việc một Đức Cha Thiên Chúa Giáo thờ Quan Thế Âm Bồ Tát, Đức Cha John Bogomil tâm sự rằng Thiên Chúa Giáo ngày nay không thể hoàn thiện nếu thiếu Phật Giáo và ngược lại (Christianity today is incomplete without Buddhism the same Buddhism without Christianity). Rằng chỉ khi Phật giáo chính gốc và Thiên Chúa

giáo thống nhất lại với nhau mới thực sự mang đến sự hoàn hảo.

Đức Cha John Bogomil giảng rằng ngày nay Phật Giáo và Thiên chúa giáo rất cần nhau. Hai tôn giáo này cần phải là anh em. Thời kỳ tách biệt Phật giáo, Thiên chúa giáo, Hồi giáo đã qua rồi và chúng ta ngày nay cần thống nhất một khối như ánh mặt trời vốn vẫn chiếu sáng bao đời nay.

Đức Cha John Bogomil nói rằng ngôi chùa hòa bình của Quan Thế Âm Bồ Tát là ngôi chùa của ánh sáng đang mang đến tâm linh vũ trụ vượt lên cả sự biết ơn đang rất quan trọng đối với cả loài người để chuyển hóa một cách căn bản để biến trái đất này thành thiên đàng trong thế kỷ này và những thế kỷ tiếp theo. Hơn thế nữa, dưới trí tuệ cao cấp của Quan Thế Âm chỉ cần một thời gian ngắn thôi tâm thức của chúng ta sẽ được giác ngộ và con người sẽ hiền từ hơn với những trái tim mới được hình thành trong lòng nhân từ và thương yêu. Thế giới đau khổ của ngày nay đang rất cần những trái tim, những con người mới này.

Đức Cha John Bogomil cam kết hỗ trợ hết mình, sẽ mang những giá trị mới đến với loài người và đến với cuộc sống mới của bình an và chan chứa yêu thương.

Đức Cha John Bogomil đã công bố công trình “Đức Mẹ Hyperborea trên đài sen” hoặc với tên khác là “Mẹ Quan Thế Âm”. Đây là công trình giáo lý và nghiên cứu rất đặc biệt.

Cách đây gần 1 năm tôi được mời đến dự lễ hội âm nhạc Quan Thế Âm tại Tây Ban Nha nơi Đức Cha John Bogomil đứng ra tổ chức. Địa điểm diễn ra sự kiện này gần ngay

Barcelona. Đây là sự kiện thường niên, diễn ra mỗi năm vào đầu tháng 10. Người viết thư mời và cũng là trưởng ban tổ chức lễ hội đặc biệt ở Tây Ban Nha này là Đức Cha John Bogomil. Tiếc thay, tôi phải chuẩn bị nhiều việc cho Hội sách lớn nhất thế giới Frankfurt Book Fair 2017 mà tôi được mời làm diễn giả nên không thể kịp tham gia được. Tuy nhiên tôi đã theo dõi kỹ sự kiện đặc biệt này và thấy xúc động và ấn tượng vô cùng.

May thay, Thượng tọa Thích Huệ Vinh, trụ trì chùa Quan Thế Âm, TP Đà Nẵng và Đại đức Thích Pháp Như cũng đã có mặt tại lễ hội âm nhạc Quan Thế Âm ở Tây Ban Nha đặc biệt này. Đến nói chuyện với 500 thiền sinh trong khóa tu tại Đà Nẵng năm nay tôi may mắn gặp được 2 thầy. Thế là được nghe về những kỷ niệm của chuyến đi đang nhớ cách đây 10 tháng. Tôi càng thấy hạnh phúc vì ở chân trời châu Âu, có Đức Cha đang thờ phụng và tu theo Bồ Tát Quan Thế Âm. Tôi cứ nghĩ rằng chắc từ các kiếp trước Đức Cha John Bogomil phải là một thầy tu Phật giáo.

Trên tay tôi là brochure giới thiệu về “Phật Bà Quan Thế Âm – Lady Buddha in Spain”. Trên bìa 4 của brochure có ghi rõ, “Chúng tôi kính mời quý vị đến dự lễ hội âm nhạc Quan Thế Âm diễn ra tại Tây Ban Nha, gần Barcelona tháng mười hàng năm để vinh danh Phật Bà – We kindly invite you to visit the annual Quan The Am musical Festival which takes place in Spain near Barcelona every October in honor of Lady Buddha!”

Tôi ngồi và đang lên kế hoạch năm nay của mình. Có lẽ trước khi đến hội sách lớn nhất thế giới Frankfurt Books Fair 2018 từ 10 đến 14 tháng 10 tới, tôi phải đến dự lễ hội âm

nhạc đặc biệt này. Năm ngoái 2017 đã bỏ lỡ 1 cơ hội rồi. Bởi những thông điệp từ Đức Cha John Bogomil rằng vào đêm chuyển sang thế kỷ vàng, tượng đài của Mẹ Quan Thế Âm đã được đặt tại Tây Ban Nha thật rồi. Rằng tiếng nói của Mẹ đong đầy từ bi. Rằng chỉ cần đọc những cuốn sách chứa các thông điệp của Mẹ Quan Thế Âm ở Tây Ban Nha thì trái tim chúng ta được tưới tắm những giọt sương – nước ban ơn không thể tả bằng lời.

Và có lẽ Thái Hà Books chúng tôi sẽ xin xuất bản những tập thơ của Đức Cha John Bogomil ra tiếng Việt. Cả một biển yêu thương và an lạc đã rót đầy những dòng thơ. Hình như châu Âu hiện đại đang cần nước cam lồ thanh tịnh của mẹ hiền Quan Thế Âm. Phật Bà Quan Thế Âm rõ ràng không còn của riêng Phật Giáo chúng ta nữa mà đã là của toàn thân loại, của cả vũ trụ rồi./.

Hà Nội – Đà Nẵng – Huế - Sài Gòn  
TS Nguyễn Mạnh Hùng

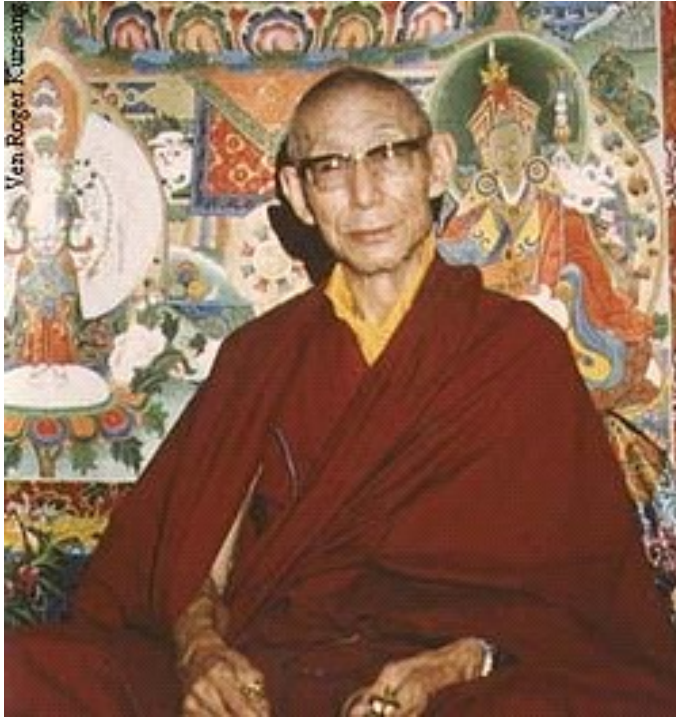


### Lạnh dòng sông Phổ Đồng

*Chim môi cánh  
ảnh chìm khe đá dựng  
ráng chiều dâng  
chợt hiện cuối chân cầu  
giọng chim hót  
bỏ quên lời nắng đậu  
tiếng trái dài  
nghe lạnh  
buốt dòng sông.*

## CÁC PHƯƠNG DIỆN CỦA MẬT ĐIỂN

*Trijang Rinpoche thuyết pháp tại Dharamsala, Ấn Độ  
Gavin Kilty chuyển Anh ngữ; Michael Hellbach hiệu đính và xuất bản  
Lozang Ngodrub chuyển Việt ngữ; Võ Thư Ngân hiệu đính*



*Kyahje Trijang Rinpoche*

Kyabje Trijang Rinpoche (1901-81), cố trợ giáo của Đức Đạt Lai Lạt Ma, cũng là bổn sư gốc của Lama Yeshe, Lama Zopa Rinpoche, Geshe Rabten, Geshe Dhargyey và nhiều đạo sư vĩ đại khác của truyền thống Gelug, trong thế kỷ 20. Ngài là đại đệ tử của Pabongka Rinpoche, và là người hiệu đính tác phẩm *Liberation in the Palm of Your Hand* (*Giải Thoát Trong Lòng Bàn Tay*).

Bài giảng sau đây là trích đoạn trong một bài pháp Kyabje Trijang Rinpoche đã thuyết giảng cho các đệ tử Tây phương tại Dharamsala, Gavin Kilty chuyển Anh ngữ, Michael Lewis chuẩn bị, đã được in

trong *From Tushita*, Michael Hellbach hiệu đính và xuất bản, Tushita Editions, 1977. Hiện nay, bài đã được đăng trong 2005 LYWA publication *Teachings From Tibet*.

### Mối Liên Hệ Giữa Mật Điển Phật Giáo và Ấn Giáo

Dù một số học giả cho rằng Mật điển của Phật giáo phát xuất từ Ấn giáo (Hinduism), điều này không đúng. Lý thuyết này thịnh hành trong số những người theo học thuyết Tiểu thừa, dựa trên sự tương đồng bề ngoài của các yếu tố trong hai hệ thống, chẳng hạn như sắc tướng của các Hộ Phật, pháp thiền quán về kinh mạch và khí, nghi lễ lửa, v.v... Tuy một số hành trì như trì tụng mật chú đều phổ biến trong cả hai truyền thống Mật điển Ấn giáo và Phật giáo, sự diễn dịch của chúng, ý nghĩa nội tại, có một sự khác biệt lớn. Hơn nữa, Mật điển Phật giáo cao cấp hơn, bởi vì không như Ấn giáo, nó chứa đựng ba điểm tinh yếu của đường tu giác ngộ: tâm xả ly, bồ đề tâm và chánh kiến về tánh Không.

Bởi vì ngay cả thú vật cũng muốn thoát khổ, có những hành giả ngoại đạo muốn thoát khỏi lạc thọ ô nhiễm, vì vậy, họ trưởng dưỡng trạng thái chuẩn bị của tầng thiền định thứ tư. Thậm chí còn có một số thiền giả ngoại đạo tạm thời xả ly lạc thọ ô nhiễm và thành tựu các tầng thiền định cao hơn tứ thiền.<sup>1</sup> Tuy nhiên, chỉ có Phật tử là xả ly tất

cả những điều này, cũng như thọ vô ký và nổi khổ thâm nhập khắp cùng (hành khổ). Tiếp theo, bằng cách thiền quán về nổi khổ và nguyên nhân tạo khổ, đó là phiền não, chúng có thể được diệt trừ mãi mãi. Điều này giải thích lý do tại sao dù người ngoại đạo nhập định trong trạng thái của sắc giới và vô sắc giới, đạt được sự hiện hữu thể tục tốt đỉnh, nhưng không thể diệt trừ phiền não trong trạng thái này. Vì vậy, khi họ gặp đúng hoàn cảnh, tâm sân và các ảo tưởng khác sẽ biểu lộ, nghiệp sẽ được tạo tác và họ sẽ mắc kẹt trong luân hồi.

Vì lý do này và những lý do tương tự, những hành trì như vậy không thích hợp nằm trong pháp tu Đại thừa. Chúng không giống các hành trì của đường tu phổ quát theo Kinh điển [Kinh thừa, hay Ba La Mật thừa] – gồm có tâm xả ly mong thoát khỏi toàn bộ kiếp luân hồi; trí tuệ thấu hiểu tánh Không một cách đúng đắn, tức chánh kiến, là pháp đối kháng với vô minh, nguồn gốc của luân hồi; và bồ đề tâm, tâm quyết đạt được giác ngộ vì lợi lạc của tất cả chúng sanh – cũng không thuộc về hành trì riêng biệt của đường tu Mật điển Phật giáo của Đại thừa [Kim Cương thừa, Mật thừa, hay Mật Chú thừa].

### Nguồn Gốc của Mật Điển

Chính Đức Phật đã giảng dạy Mật điển trong sắc tướng hiện thân tối thượng như một vị Tăng, như Đức Kim Cương Trì (Vajradhara) cao cả và trong các hiện thân khác nhau của vị Hộ Phật chủ trong các mạn đà la đặc thù. Nhờ sự khuyến khích của Đức Phật, các bậc thánh nhân cao cả như Đức Văn Thù Sư Lợi, Đức Phổ Hiền (Samantabhadra), Đức Kim Cương Thủ (Vajrapani) và các vị khác cũng đã thuyết giảng một số Mật điển.

Về bốn cấp độ Mật điển, Mật điển Kriya [Action] do Đức Phật thuyết giảng trong sắc tướng của một vị Tăng trong cõi trời Tam Thập Tam Thiên, trên đỉnh núi Tu Di và trong thế giới của con người, nơi mà Đức Văn Thù Sư Lợi và những vị khác là các đại hành giả Thanh văn. Các Mật điển mà Bồ tát Pungvasang thỉnh cầu đã được thuyết ở cõi giới của Đức Kim Cương Thủ. Các Mật điển khác do chính Đức Phật thuyết giảng, hay do Đức Quán Thế Âm, Đức Văn Thù Sư Lợi và Đức Kim Cương Thủ thuyết, nhờ lực gia trì của Đức Phật. Cũng có một số Mật điển do chư Thiên thể tục thuyết giảng.

Mật điển Charya [Performance] do Đức Phật thuyết giảng trong sắc tướng hiện thân tối thượng ở các cõi trời và ở cõi gọi là Nền Tảng và Tinh Túy Hoa Nghiêm (Base and Essence Adorned with Flowers).

Mật điển Yoga do Đức Phật giảng dạy, khi Ngài xuất hiện trong sắc tướng Hộ Phật chủ của mỗi mạn đà la ở những nơi như đỉnh núi Tu Di và cõi trời thứ năm của dục giới.

Tối Thượng Du Già Mật Điển (Anuttara tantras) cũng do Đức Phật thuyết giảng. Ở lãnh thổ Ogyan, sau khi đã hóa hiện mạn đà la Guhyasamaja, Ngài đã dạy Mật điển này cho vua Indrabodhi. Đức Phật đã thuyết các Mật điển Yamantaka vào lúc hàng phục các lực lượng yêu quái, khi các giáo pháp này được vị phối ngẫu của Yamantaka hay vị phối ngẫu của Kalachakra thỉnh cầu. Ngài đã dạy Mật điển Hevajra khi xuất hiện trong sắc tướng Hevajra trong lãnh thổ của Madgadha, vào lúc hàng phục tứ ma; do sự thỉnh cầu của Đức Kim Cương Tạng (Vajragarbha) và vị phối ngẫu của Hevajra. Sau khi được Đức Vajrayogini thỉnh cầu, Đức Phật đã hóa hiện

thành Heruka và giảng Mật điển gốc Heruka trên đỉnh núi Tu Di, và khi được Đức Kim Cương Thủ thỉnh cầu, Ngài đã dạy Mật điển giảng giải (explanatory tantra). Còn về Mật điển Thời Luân (Kalachakra), do Vua Suchadra thỉnh cầu, nhà vua chính là hiện thân của Đức Kim Cương Thủ, Đức Phật vĩ đại đã đi đến ngôi đền Dhanyakataka tráng lệ ở Nam Ấn Độ, Ngài biến hóa ra mạn đà la của ngôn ngữ Pháp giới (Dharmadhatu speech), bao phủ bằng mạn đà la Thời Luân và thuyết giảng về nó tại đó.

Dù Ngài đã hóa hiện trong nhiều hiện thân khác nhau, các Mật điển đã thật sự do vị thầy giác ngộ, Đức Phật, thuyết giảng.

### **Điều Gì Sẽ Xảy Ra Trong Lễ Quán Đảnh**

Có nhiều sự khác biệt, đôi khi ít, đôi khi nhiều, trong các lễ quán đảnh của mỗi cấp độ trong bốn cấp độ Mật điển. Vì vậy, một lễ quán đảnh sẽ không đầy đủ cho tất cả các mạn đà la. Khi thọ nhận một lễ quán đảnh từ một đạo sư hội đủ phẩm chất, những đệ tử nào may mắn và hội đủ phẩm chất sẽ phát triển trí tuệ của lễ quán đảnh trong dòng tâm thức của mình. Nếu không thì việc tham dự một lễ quán đảnh, trải nghiệm lễ quán đảnh bình, quán đảnh nước và các quán đảnh khác sẽ gieo dấu ấn của việc lắng nghe giáo pháp trong tâm bạn, nhưng không có điều gì khác xảy ra. Tuy nhiên, bạn cần một lễ quán đảnh, nếu muốn tu học Mật điển. Nếu bí mật của Mật điển được giải thích cho những ai chưa nhận quán đảnh, vị bổn sư (guru) sẽ phạm giới Mật điển gốc thứ bảy và việc giảng giải sẽ không có lợi ích gì cho đệ tử.

### **Mối Liên Hệ Giữa Kinh Điển và Mật Điển**

Đối với tâm xả ly và bồ đề tâm thì không có

khác biệt gì giữa Kinh thừa và Mật thừa, nhưng về phương diện thực hành thì có sự khác biệt. Ba loại thực hành đã được giảng dạy: các đệ tử ngưỡng mộ và có niềm tin vào Tiểu thừa nên cách ly với tất cả các dục vọng; các đệ tử nào ngưỡng mộ Kinh thừa nên trải qua các giai đoạn tu tập và hành trì các Ba la mật; những ai ngưỡng mộ giáo huấn thậm thâm của Mật thừa nên tu tập theo thực hành đường tu của dục vọng.

Từ quan điểm triết lý, không có khác biệt gì về tánh Không làm đối tượng của nhận thức, nhưng có một sự khác biệt về phương tiện thực chứng tánh Không. Trong truyền thống Kinh điển, tâm ý thức nhập định về tánh Không; trong Mật điển, trí tuệ bản sinh, tâm cực kỳ vi tế, sẽ hoạt động, vì vậy nên có sự khác biệt lớn. Hành trì chánh của Kinh thừa, dẫn thân vào đường tu như một nguyên nhân để đạt được sắc thân và thân trí tuệ của một vị Phật, là việc tích tập trí tuệ và công đức trong ba vô lượng a tăng kỳ kiếp và thành tựu cõi Phật (buddha fields) của riêng mình. Vì vậy, Kinh thừa được xem là nhân thừa.

Trong Mật điển, ngay khi còn là một hành giả sơ học, đương sự sẽ chú trọng và thiền quán về bốn sự thanh tịnh hoàn hảo tương tự với kết quả, đó là thân thanh tịnh hoàn hảo, cõi thanh tịnh hoàn hảo, tài nguyên thanh tịnh hoàn hảo và hạnh thanh tịnh hoàn hảo của một bậc giác ngộ. Vì thế, Mật điển được xem là quả thừa.

### **Bốn Truyền Thống**

Đối với Kinh điển, giảng giải về Tiểu thừa và Đại thừa đều giống nhau trong tất cả bốn truyền thống lớn của Phật giáo Tây Tạng. Hơn nữa, về mặt hành trì sơ khởi, không có

sự khác biệt nào ngoại trừ tên gọi. Trong truyền thống Gelug, chúng được gọi là “các giai đoạn của đường tu trong ba phạm vi”; trong truyền thống Kagyu, chúng được xem là “bốn pháp chuyển tâm”; trong Drigung Kagyu là “bốn Pháp của Dagpa và năm Pháp của Drigung”; và truyền thống Sakya nói về “thoát khỏi bốn sự bám chấp”. [Kyabje Rinpoche không có đề cập đến truyền thống Nyingma ở đây.]

Đối với Mật điển, cách mỗi vị thầy dẫn dắt đệ tử trên đường tu tùy thuộc vào kinh nghiệm riêng, dựa vào chỉ giáo của những bản văn gốc và luận giải của các đại hành giả. Dựa vào đó, cách giảng dạy về bước đầu tu tập có chút ít khác biệt. Tuy nhiên, tất cả đều giống nhau, vì chúng đều đưa đến thành tựu quả vị sau cùng của Đức Kim Cương Trì.

### Chú Thích

1. Về chi tiết thiền định và nhập định trong vô sắc giới, xin xem Lati Rinpoche & Denma Lochö Rinbochay. *Meditative States in Tibetan Buddhism (Các Trạng Thái Thiền Định Trong Phật Giáo Tây Tạng)*, do Leah Zahler & Jeffrey Hopkins dịch. Boston: Wisdom Publications, 1997.

Nguyên tác: *Various Aspects of Tantra*  
Trijang Rinpoche

## Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

(Tiếp theo trang 23)

- Cô ta than khóc cũng phải. Nếu gương mặt mình mà xấu như cô ấy thì có lẽ mình cũng sẽ than khóc suốt ngày. Thôi, thì làm ơn cho trót... trước sau gì người lớn cũng biết chuyện này thôi kia mà.

Và nàng tiên thơ ngây lại vung đũa thần lên. Mai liền biến thành một thiếu nữ khá mặn mà sống bằng nghề gánh nước mướn.

Như một nghệ sĩ lưu tâm đến tác phẩm nghệ thuật của mình, nàng tiên bé bỏng cũng vén mây theo dõi đời sống của Mai bằng tất cả tấm lòng từ ái. Cô xót xa không ít khi thấy Mai nhịn ăn nhịn uống, không dám mua gạo mà lại để dành tiền mua dưa chuột, cà chua... đắp mặt cho nó mịn màng... xót xa cả ruột, cô tiên lại vung chiếc đũa thần lần nữa... Mai liền có một làn da đẹp như hoa đào.

Lần này Mai vẫn nhịn ăn để mua quần áo, giày dép và đồ trang sức... Cô tiên lại cảm thấy chạnh lòng, cô liền đánh cắp chiếc đũa thần lần nữa... nàng Mai liền biến thành một tiểu thư cảnh vàng lá ngọc, lược giắt trâm cài, quần là áo lượt, nhiều không biết cơ man nào mà kể, không phải làm lụng mà vẫn có ăn. Mai dành hết thì giờ cho việc trang điểm trau chuốt... suốt ngày cô ngồi trước gương để tô lục chuốt hồng, chuyện mới lạ hơn là Mai nảy ra ý định kén chồng... lần này khỏi cần sự trợ giúp của đũa thần nữa, cái nhan sắc yêu kiều, tuổi trẻ cùng một gia tài kếch sù đã giúp Mai kén chọn được một người bạn trăm năm ưng ý: một thanh niên đẹp trai, con nhà giàu, học giỏi. Cô tiên an lòng, mỉm một nụ cười hiền hậu rồi chấp

cánh bay về thượng giới.

Đến cổng nhà trời, cô gặp bà tiên trưởng nhìn cô một cách nghiêm khắc, cô tiên không hề nao núng, việc làm của cô tuy có sai nguyên tắc thật, nhưng mọi việc há chẳng tốt đẹp, xuôi chèo mát mái đó sao? Một thiếu nữ tàn tật xấu xí nghèo nàn nay đã trở thành một mệnh phụ phu nhân yêu kiều, sang giàu tốt bụng... mà chẳng tốn hao công của gì của trần gian hết... Nếu bà tiên già cho phép, cô tiên bé bỏng sẽ chẳng hề ngại lao ngọc mang đũa thần xuống hạ giới, giúp cho thể nhân người nào cũng cầu được ước thấy cả... cõi hồng trần sẽ hóa ra miền tiên cảnh cho mà xem...

Như đọc được luồng tư tưởng của cô bé ngây thơ bà tiên già lạnh lùng lột đôi kính trắng trao cho cô bé. Qua cặp kính cô sẽ nhìn thấy tương lai của nàng Mai. Không đợi bà tiên ra lệnh cô tiên bé nhỏ vội vã mang kính vào... Người đàn bà vô hạnh lại có nhan sắc khuynh thành đã gây không biết bao nhiêu là điều rắc rối cho trần thế... Mai thay chồng như thay áo, con cái vất vợ... Cô tiên nhỏ bỗng òa lên khóc, những giọt lệ tiên lóng lánh như hạt trân châu lăn tròn trên đôi má bầu bĩnh. Nàng Mai đang xui chồng, người chồng thứ mười bảy này là một tướng lãnh quân phiệt, mở cuộc xâm lăng trừng phạt nước láng giềng vì nghe đâu ông vua nước này bảo rằng bà hoàng hậu của ông là một giai nhân vừa đẹp người vừa tốt nét hơn hẳn nàng Mai gấp bội. Hai nước đang chuẩn bị chiến tranh, lệnh tổng động viên ban hành, các trường học đều đóng cửa... Cô tiên nhỏ không còn thấy gì nữa, lệ trào tuôn như suối làm nhoè cặp kính. Bà tiên già lại lạnh lùng vung chiếc đũa thần

lên và ra lệnh cho cô tiên lau sạch nước mắt. Nàng Mai trở lại nguyên hình như cũ. Một cô gái mù xấu xí đang ngồi than thở trong chòi tranh dột nát. Tất cả giống hệt như thuở ban đầu có khác chẳng là những điều vừa xảy ra kỳ diệu quá... khiến cô gái không thể nào chấp nhận được sự thực phũ phàng... cô hóa điên từ đó. Sau khi sự vụ của nàng Mai xảy ra, Thượng đế bèn ban sắc lệnh cấm chỉ chư tiên giao tiếp với người trần. Ý của đấng tối cao muốn rằng mọi việc phải diễn tiến bình thường. Phép lạ mà đem trình diễn ở cõi hồng trần thì chỉ đem lại những hậu quả bất bình thường mà thôi. Vì thế mà ngày hôm nay chúng ta không có được chiêm ngưỡng dung nhan một nàng tiên nào hết. Chư tiên mà có giáng trần thì cũng vút hết đũa ngọc và cánh đi, cũng đổ mồ hôi sôi nước mắt hết như chúng ta - những con người phàm phu tục tử vậy.

Và trên đường đời, nếu gặp phải một cô gái xấu nét nào có sắc đẹp khuynh thành, người ta lại ngờ rằng đó là tác phẩm hư hỏng của một cô tiên bé nhỏ nào đó. Nhưng may mắn là những người đẹp thường chóng già hoặc chết sớm, nên cõi hồng trần này sau những ngày gió mưa giông bão, mây giăng đen nghịt... vẫn còn có khối ngày trời xanh nắng ấm, gió mát trăng thanh... nữa là!



## Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ♦ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ♦ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ♦ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ♦ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ♦ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập  
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

Phật Học Inc  
P.O. Box 221483  
Louisville, KY 40252

TO:

BULK RATE  
U.S. POSTAGE PAID  
LOUISVILLE, KY  
PERMIT NO. 368